

## LỜI MỞ ĐẦU

Chúng ta đều biết rằng hoạt động của bất kỳ doanh nghiệp nào cũng gắn liền với thị trường, phải nắm bắt được thị trường để quyết định vấn đề then chốt: sản xuất cái gì? sản xuất cho ai? và với chi phí là bao nhiêu? Quá trình sản xuất của doanh nghiệp là sự kết hợp đồng bộ giữa ba yếu tố: tài liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động để tạo ra sản phẩm mà doanh nghiệp mong muốn.

Sự phát triển vững mạnh của một doanh nghiệp phụ thuộc vào nhiều nhân tố trong đó khả năng ứng xử giá linh hoạt, biết tính toán chi phí, biết khai thác những tiềm năng sẵn có của mình để giảm chi phí tới mức thấp nhất và đạt được lợi nhuận mong muốn.

Tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sẽ đảm bảo tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm. Trong nền kinh tế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt hiện nay, các doanh nghiệp luôn phấn đấu hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm cạnh tranh với các doanh nghiệp khác.

Thông tin chi phí, giá thành có ý nghĩa sâu sắc với công tác quản trị doanh nghiệp bởi vì trên cơ sở đó, người quản lý mới xây dựng được cơ cấu chi phí sản xuất, cơ cấu sản phẩm sao cho hợp lý nhất.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề trên em đã chọn đề tài:

***"Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà"*** để làm đề tài cho luận văn tốt nghiệp của mình. Mục tiêu của luận văn là vận dụng lý luận về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đã học ở trường và nghiên cứu thực tiễn từ đó phân tích, đưa ra một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.

Nội dung luận văn gồm 3 phần (ngoài mở đầu và kết luận).

***Phần thứ nhất:*** Cơ sở lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

***Phần thứ hai:*** Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà.

***Phần thứ ba:*** Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà.

Mặc dù đã rất cố gắng song thời gian thực tập còn ít, khả năng và kinh

**Assignment Supporting Group**  
**<http://assignmentsupporting.com>**

---

nghiệm của bản thân còn hạn chế nên chắc chắn luận văn không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận đ-ợc ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo và bạn bè.

**PHẦN I**

**CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ  
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG  
DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT**

**I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**

**1. Chi phí sản xuất.**

**1.1. Khái niệm:**

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải biết kết hợp 3 yếu tố cơ bản, đó là: t- liệu lao động, đối t- ợng lao động và sức lao động. Hao phí của những yếu tố này biểu hiện d- ới hình thức giá trị gọi là CPSX.

Nh- vậy, CPSX là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa, và các chi phí bằng tiền khác mà doanh nghiệp đã chi ra để tiến hành sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện cung cấp lao vụ, dịch vụ trong một kỳ nhất định.

**1.2. Phân loại:**

Tùy theo việc xem xét chi phí ở góc độ khác nhau, mục đích quản lý chi phí khác nhau mà chúng ta lựa chọn tiêu thức phân loại chi phí cho phù hợp. Trong doanh nghiệp sản xuất ng- ời ta th- ờng phân loại chi phí sản xuất theo các cách sau:

*1.2.1. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí.*

Theo cách phân loại này, ng- ời ta căn cứ vào nội dung, tính chất kinh tế của chi phí không phân biệt chúng phát sinh ở đâu, dùng vào mục đích gì để chia thành các yếu tố chi phí, bao gồm:

- \* Chi phí nguyên vật liệu.
- \* Chi phí nhân công.
- \* Chi phí khấu hao TSCĐ.
- \* Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- \* Chi phí bằng tiền khác.

□ nghĩa của cách phân loại này cho ta biết tỷ trọng và kết cấu của từng loại chi phí sản xuất mà doanh nghiệp đã chi ra trong một kỳ nhất định.

*1.2.2. Phân loại CPSX theo mục đích và công dụng của chi phí.*

Theo cách phân loại này, ng- ời ta căn cứ vào mục đích và công dụng của chi phí để chia toàn bộ CPSX theo các khoản mục sau:

- \* Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (NVLTT).
- \* Chi phí nhân công trực tiếp (NCTT).

# **Assignment Supporting Group**

## **<http://assignmentssupporting.com>**

---

\* Chi phí sản xuất chung bao gồm 6 yếu tố: chi phí nhân viên phân x- ởng; chi phí vật liệu; chi phí dụng cụ sản xuất; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí bằng tiền khác.

Cách phân loại này có tác dụng quản lý CPSX theo định mức, cung cấp số liệu cho công tác tính giá thành sản phẩm, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch sản phẩm, là cơ sở để lập định mức CPSX và kế hoạch giá thành cho kỳ sau.

*1.2.3. Phân loại CPSX theo mối quan hệ với khối l- ợng công việc, sản phẩm hoàn thành.*

Theo cách này CPSX đ- ợc chia thành:

- \* Chi phí khả biến (biến phí).
- \* Chi phí bất biến (định phí).

Cách phân loại này có tác dụng lớn đối với quản trị kinh doanh để phân tích điểm hòa vốn và phục vụ cho các quyết định quản lý cần thiết để hạ giá thành sản phẩm, tăng hiệu quả kinh doanh.

*1.2.4. Phân loại CPSX theo mối quan hệ với quy trình công nghệ sản xuất, chế tạo sản phẩm.*

CPSX đ- ợc chia thành 2 loại:

- \* Chi phí cơ bản.
- \* Chi phí chung.

Cách phân loại này có tác dụng giúp cho các nhà quản lý doanh nghiệp xác định đúng ph- ơng h- ớng và biện pháp sử dụng tiết kiệm chi phí đối với từng loại, nhằm hạ giá thành sản phẩm, lao vụ dịch vụ.

*1.2.5. Phân loại CPSX theo ph- ơng pháp tập hợp chi phí vào các đối t- ợng chịu chi phí.*

Toàn bộ CPSX đ- ợc chia thành:

- \* Chi phí trực tiếp.
- \* Chi phí gián tiếp.

Cách phân loại này có ý nghĩa đối với việc xác định ph- ơng pháp kế toán tập hợp và phân bổ CPSX cho các đối t- ợng một cách đúng đắn và hợp lý.

## **2. Giá thành sản phẩm.**

### **2.1. Khái niệm:**

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các chi phí về lao động sống và lao động vật hóa có liên quan đến khối l- ợng công tác, sản phẩm, lao vụ hoàn thành.

Quá trình sản xuất là quá trình thống nhất bao gồm 2 mặt: chi phí sản xuất và kết quả sản xuất. Tất cả các khoản chi phí phát sinh (phát sinh trong kỳ, kỳ tr- ớc chuyển sang) và các chi phí trích tr- ớc có liên quan đến khối l- ợng sản

# Assignment Supporting Group

## <http://assignmentssupporting.com>

---

phẩm lao vụ, dịch vụ hoàn thành trong kỳ sẽ tạo nên chỉ tiêu giá thành sản phẩm. Nói cách khác, giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra bất kể kỳ nào nh- ng có liên quan đến khối l- ợng sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

### **2.2. Phân loại.**

#### *2.2.1. Phân loại theo thời điểm tính và nguồn số liệu để tính giá thành.*

Theo cách phân loại này, chỉ tiêu giá thành đ- ợc chia làm 3 loại:

\* *Giá thành kế hoạch:* Việc tính toán xác định giá thành kế hoạch đ- ợc tiến hành tr- ớc khi b- ớc vào kinh doanh do bộ phận kế hoạch thực hiện. Giá thành kế hoạch đ- ợc tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản l- ợng kế hoạch, đồng thời đ- ợc xem là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp.

\* *Giá thành định mức:* Giống nh- giá thành kế hoạch, việc tính giá thành định mức cũng đ- ợc thực hiện tr- ớc khi tiến hành sản xuất sản phẩm và đ- ợc tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và tính cho từng đơn vị sản phẩm.

\* *Giá thành thực tế:* Khác với 2 loại giá thành trên, giá thành thực tế của sản phẩm chỉ có thể tính toán đ- ợc sau khi đã kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm và dựa trên cơ sở các chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm tập hợp đ- ợc trong kỳ.

#### *2.2.2. Phân loại giá thành theo phạm vi tính toán và nội dung chi phí cấu thành trong giá thành.*

Theo cách này, giá thành sản phẩm bao gồm:

\* *Giá thành sản xuất (hay giá thành công x- ờng):* là chỉ tiêu phản ánh tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân x- ờng sản xuất (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung).

\* *Giá thành toàn bộ (hay giá thành tiêu thụ):* là chỉ tiêu phản ánh tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và đ- ợc tính theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành toàn} & & \text{Giá thành sản xuất} & & \text{Chi phí quản lý} & & \text{Chi phí} \\ \text{bộ của sản phẩm} & = & \text{của sản phẩm} & + & \text{doanh nghiệp} & + & \text{bán hàng} \end{array}$$

### **3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau vì nội dung cơ bản của chúng đều là biểu hiện bằng tiền của hao phí lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra cho hoạt động sản xuất. Do đó, về bản chất chúng giống nhau nh- ng chi phí sản xuất là cơ sở để tính

# **Assignment Supporting Group**

## **<http://assignmentssupporting.com>**

---

toán xác định giá thành sản phẩm. Tuy vậy giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có những mặt khác nhau sau:

- Chi phí sản xuất luôn gắn liền với một thời kỳ phát sinh chi phí, còn giá thành sản phẩm gắn liền với khối lượng sản phẩm, công việc lao vụ sản xuất đã hoàn thành.

- Chi phí sản xuất không chỉ liên quan đến sản phẩm lao vụ đã hoàn thành mà còn liên quan đến sản phẩm hỏng, sản phẩm làm dở dang cuối kỳ, cả những chi phí trích trước như thực tế chi phí phát sinh. Giá thành sản phẩm lại liên quan đến sản phẩm làm dở dang cuối kỳ trích chuyển sang.

## **II. KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**

### **1. Đối tượng và phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp sản xuất**

#### ***1.1. Đối tượng kế toán tập hợp CPSX:***

Đối tượng tập hợp CPSX là những phạm vi, giới hạn mà CPSX cần được tập hợp phục vụ cho việc kiểm tra, giám sát, tổng hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Trong các doanh nghiệp sản xuất, đối tượng kế toán tập hợp CPSX có thể là:

- Từng phân xưởng, bộ phận sản xuất.
- Từng giai đoạn quy trình công nghệ hay toàn bộ quy trình công nghệ.
- Từng sản phẩm, nhóm sản phẩm.
- Từng đơn đặt hàng.

#### ***1.2. Phương pháp kế toán tập hợp CPSX.***

##### ***1.2.1. Tài khoản sử dụng.***

- TK 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (NVLTT).
- TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp (NCTT).
- TK 627: Chi phí sản xuất chung.
- TK 154: Chi phí sản xuất dở dang.
- TK 631: Giá thành sản xuất.

Ngoài ra, kế toán còn sử dụng một số tài khoản khác như: TK 155, TK 157, TK 335, TK 338, TK 142...

##### ***1.2.2. Phương pháp kế toán tập hợp và phân bổ chi phí vật liệu trực tiếp:***

Chi phí NVLTT là những chi phí được sử dụng trực tiếp cho việc chế tạo sản xuất sản phẩm (nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu...). Trong trường hợp nguyên vật liệu trực tiếp có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, kế toán phải lựa chọn tiêu thức hợp lý để phân bổ cho các đối tượng liên quan theo công thức sau:

$$C_1 = \frac{\sum C}{\sum T_i} \times T_i$$

# Assignment Supporting Group

<http://assignmentssupporting.com>

$C_i$ : chi phí NVLTT phân bổ cho đối tượng  $i$

$\Sigma C$ : Tổng chi phí NVLTT đã tập hợp cần phân bổ

$\Sigma T_i$ : Tổng tiêu chuẩn phân bổ

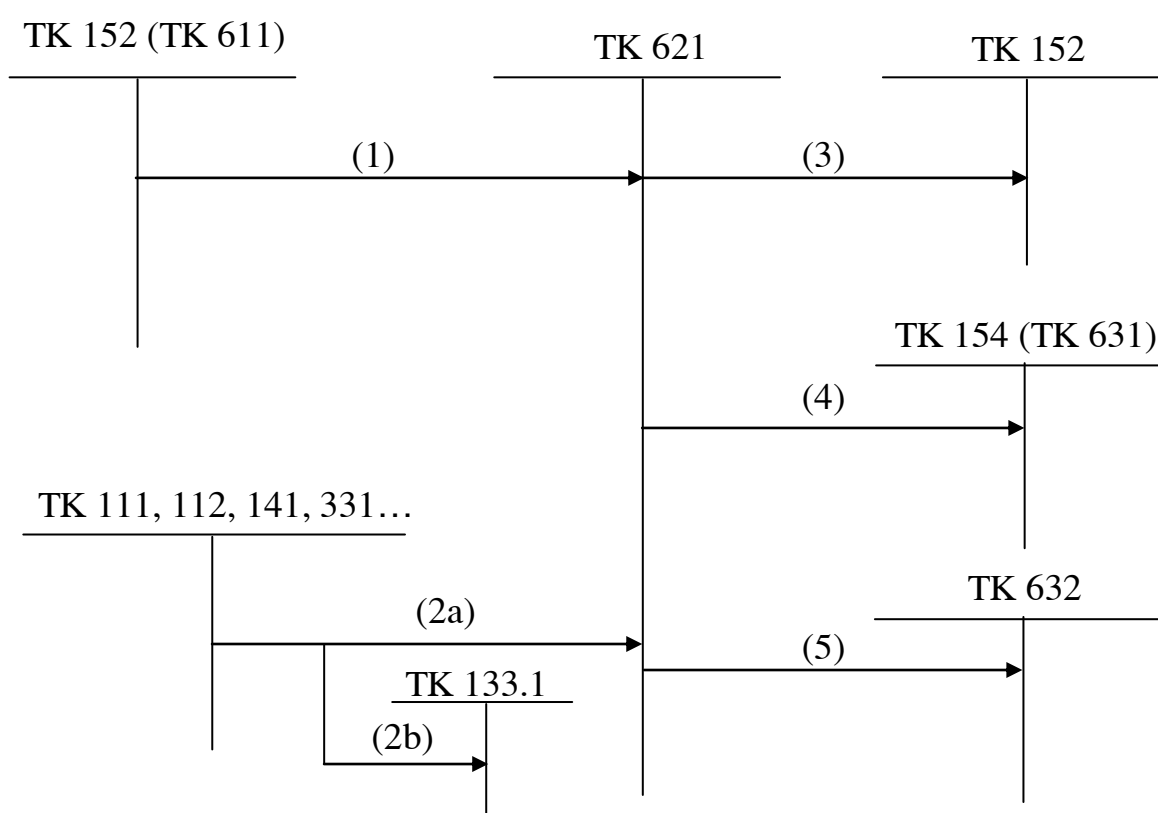
$T_i$ : Tiêu chuẩn phân bổ của đối tượng  $i$

Để tập hợp chi phí nguyên vật liệu TT kế toán sử dụng TK 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp". TK này có thể mở chi tiết cho từng đối tượng và không có số d- cuối kỳ.

Trình tự hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo **phụ lục 01**

## Phụ lục 01

### Kế toán chi phí NVLTT



#### Chú thích:

(1) Giá thực tế NVL xuất dùng trực tiếp cho sản xuất chế tạo sản phẩm

(2a) Trị giá NVL mua dùng trực tiếp cho sản xuất chế tạo sản phẩm

(2b) Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ

(3) Trị giá NVL dùng không hết, phế liệu thu hồi

(4) Kết chuyển và phân bổ chi phí NVLTT vào các đối tượng chịu chi phí

(5) Chi phí NVL v- ợt trên mức bình th- ờng tính vào giá vốn hàng bán.

1.2.3. Phương pháp kế toán tập hợp và phân bổ chi phí nhân công trực tiếp.

## **Assignment Supporting Group** **<http://assignmentsupporting.com>**

Chi phí NCTT thường được tính trực tiếp vào đối tượng chi phí có liên quan. Trường hợp chi phí NCTT có liên quan tới nhiều đối tượng thì có thể tập hợp chung rồi tiêu thức phân bổ thích hợp (giống như công thức ở mục 1.2.2).

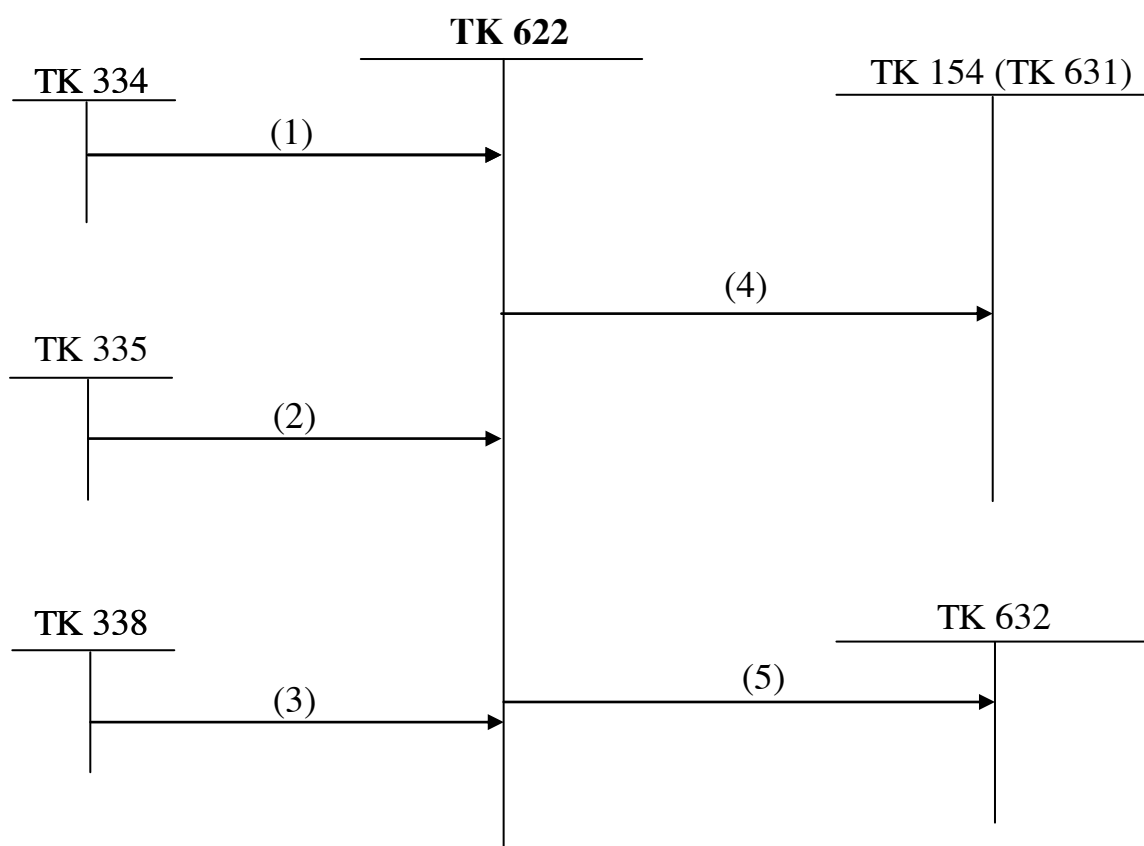
Chi phí CNTT là toàn bộ số chi phí về tiền công và các khoản khác phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất bao gồm (lương chính, lương phụ và các khoản trích theo lương).

Để tập hợp chi phí NCTT, kế toán sử dụng TK 622 "Chi phí nhân công trực tiếp" TK này có thể hiện mở chi tiết cho các đối tượng tính giá thành và không có số dư cuối kỳ.

Trình tự hạch toán cho phí NCTT theo **phụ lục 02**.

### **Phụ lục 02**

#### **Kế toán chi phí nhân công trực tiếp**



#### **Chú thích:**

- (1) Tiền công phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất
- (2) Trích trừ tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất
- (3) Trích BHXH, BHYT, KPCĐ
- (4) Kết chuyển và phân bổ chi phí NCTT vào các đối tượng chịu chi phí
- (5) Chi phí nhân công vớt trên mức bình thường tính vào giá vốn hàng bán



## Assignment Supporting Group

<http://assignmentssupporting.com>

### 1.2.4. Phương pháp kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung:

Chi phí sản xuất chung là các chi phí liên quan đến việc phục vụ, quản lý sản xuất trong phạm vi các phân xưởng, tổ đội, bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung có thể được tập hợp trực tiếp hoặc gián tiếp cho từng sản phẩm.

Để tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng TK 627 "Chi phí sản xuất chung", TK627 được mở chi tiết cho các tài khoản cấp 2:

TK 627.1: Chi phí nhân viên phân xưởng

TK 627.2: Chi phí vật liệu

TK 627.3: Chi phí dụng cụ sản xuất

TK 627.4: Chi phí khấu hao TSCĐ

TK 627.7: Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 627.8: Chi phí bằng tiền khác.

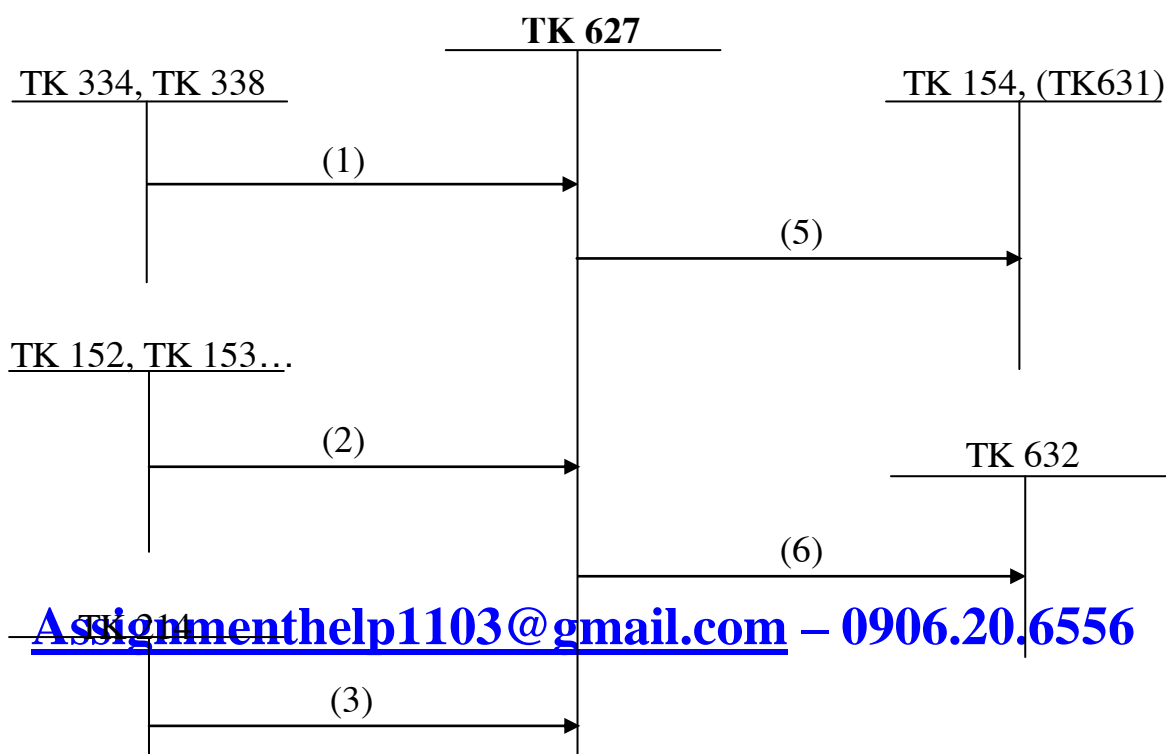
Do chi phí sản xuất chung liên quan đến nhiều đối tượng tính giá thành, vì vậy cần phân bổ chi phí sản xuất chung theo các tiêu thức như: Theo giờ công của công nhân sản xuất, theo tiền lương của công nhân sản xuất...

$$\text{Mức CPSX chung; phân bổ cho từng; đối tượng} = \frac{\text{Tiêu thức phân bổ cho từng đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tổng CPSX chung cần phân bổ}$$

Trình tự hạch toán chi phí sản xuất chung theo **phụ lục 03**

#### Phụ lục 03:

#### Kế toán chi phí sản xuất chung



**Chú thích:**

- (1) Tập hợp chi phí nhân công
- (2) Tập hợp chi phí vật liệu, dụng cụ sản xuất
- (3) Tập hợp chi phí khấu hao TSCĐ
- (4) Tập hợp chi phí dịch vụ mua ngoài, các chi phí bằng tiền khác
- (5) Kết chuyển và phân bổ CPSX chung vào các đối tượng chịu chi phí
- (6) Chi Phí sản xuất chung cố định không phân bổ tính vào giá vốn hàng

bán

*1.2.5. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp.*

Để tập hợp chi phí sản xuất của toàn doanh nghiệp, kế toán tùy thuộc vào việc áp dụng phương pháp kế toán bán hàng tồn kho mà chi phí sản xuất được tập hợp theo một trong hai phương pháp sau:

*a. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên.*

Theo phương pháp KKTX kế toán sử dụng TK 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang". Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và có số dư cuối kỳ. TK 154 có kết cấu như sau:

Bên nợ: Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chi phí NCTT, chi phí sản xuất chung.

Bên có: - Trị giá phế liệu thu hồi

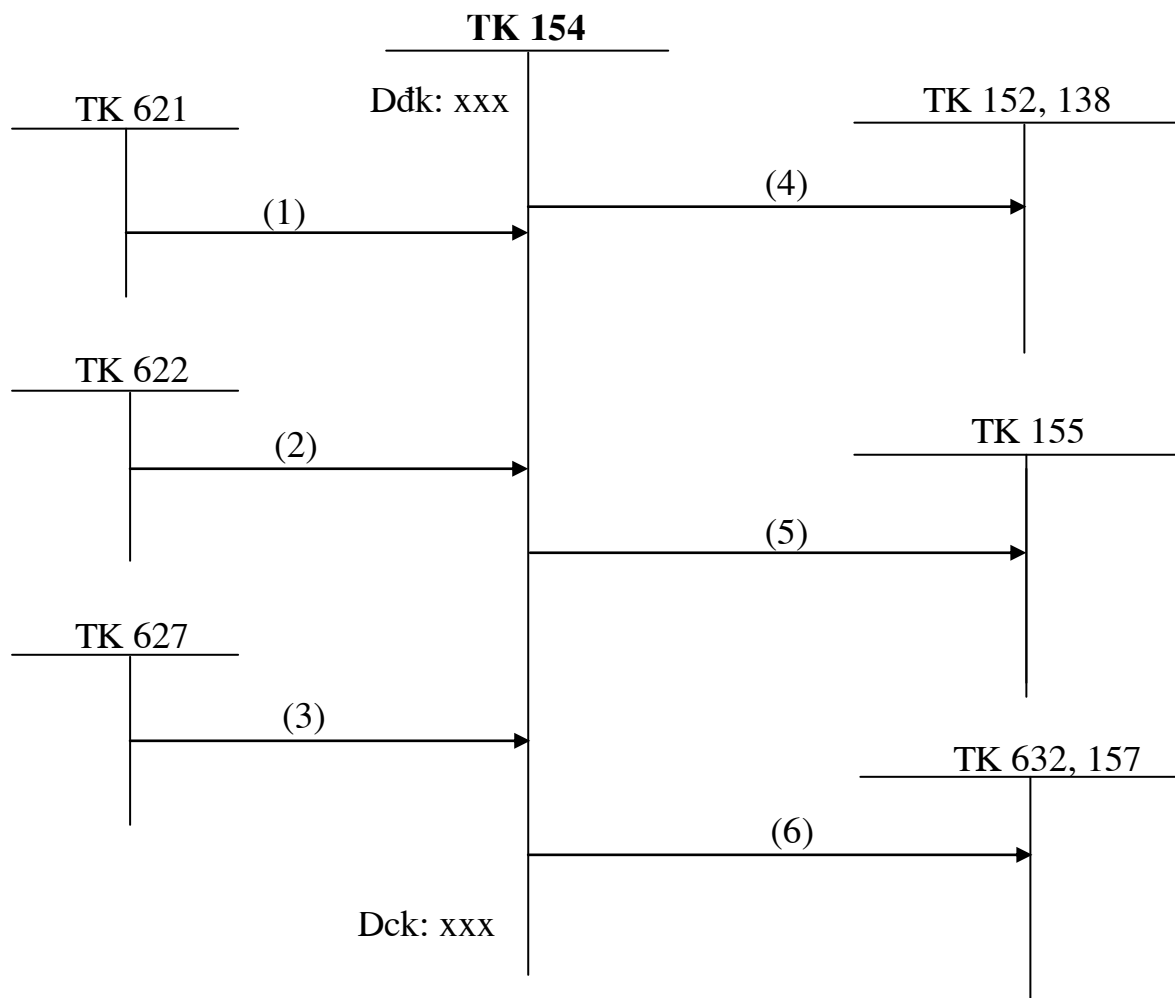
- Giá thành thực tế của sản phẩm hàng hóa đã chế tạo xong nhập kho hoặc chuyển đi bán hàng.

D- nợ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

Trình tự hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp KKTX được khái quát theo **phụ lục 04**.

**Phụ lục 4:**

**Sơ đồ kế toán tập hợp CPSX toàn doanh nghiệp  
(Ph- ơng pháp kê khai th- ờng xuyên)**



**Chú thích:**

- (1) Kết chuyển chi phí NVLTT
- (2) Kết chuyển chi phí NCTT
- (3) Kết chuyển chi phí sản xuất chung
- (4) Giá trị phế liệu thu hồi, khoản bồi th- ờng phải thu
- (5) Giá thành thực tế sản phẩm hoàn thành nhập kho
- (6) Giá thành thực tế sản phẩm bán ngay, gửi bán

*b. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo ph- ơng pháp kiểm kê định kỳ.*

Theo ph- ơng pháp KKĐK kế toán sử dụng TK 631 "Giá thành sản xuất" tài khoản này đ- ợc mở chi tiết theo đối t- ợng tập hợp chi phí sản xuất và không có số d- cuối kỳ. TK 631 có kết cấu nh- sau:

Bên nợ: - Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ từ TK 154 sang.

# Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

---

- Kết chuyển chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh trong kỳ (đã tập hợp ở các TK 621, TK 622, TK 627).

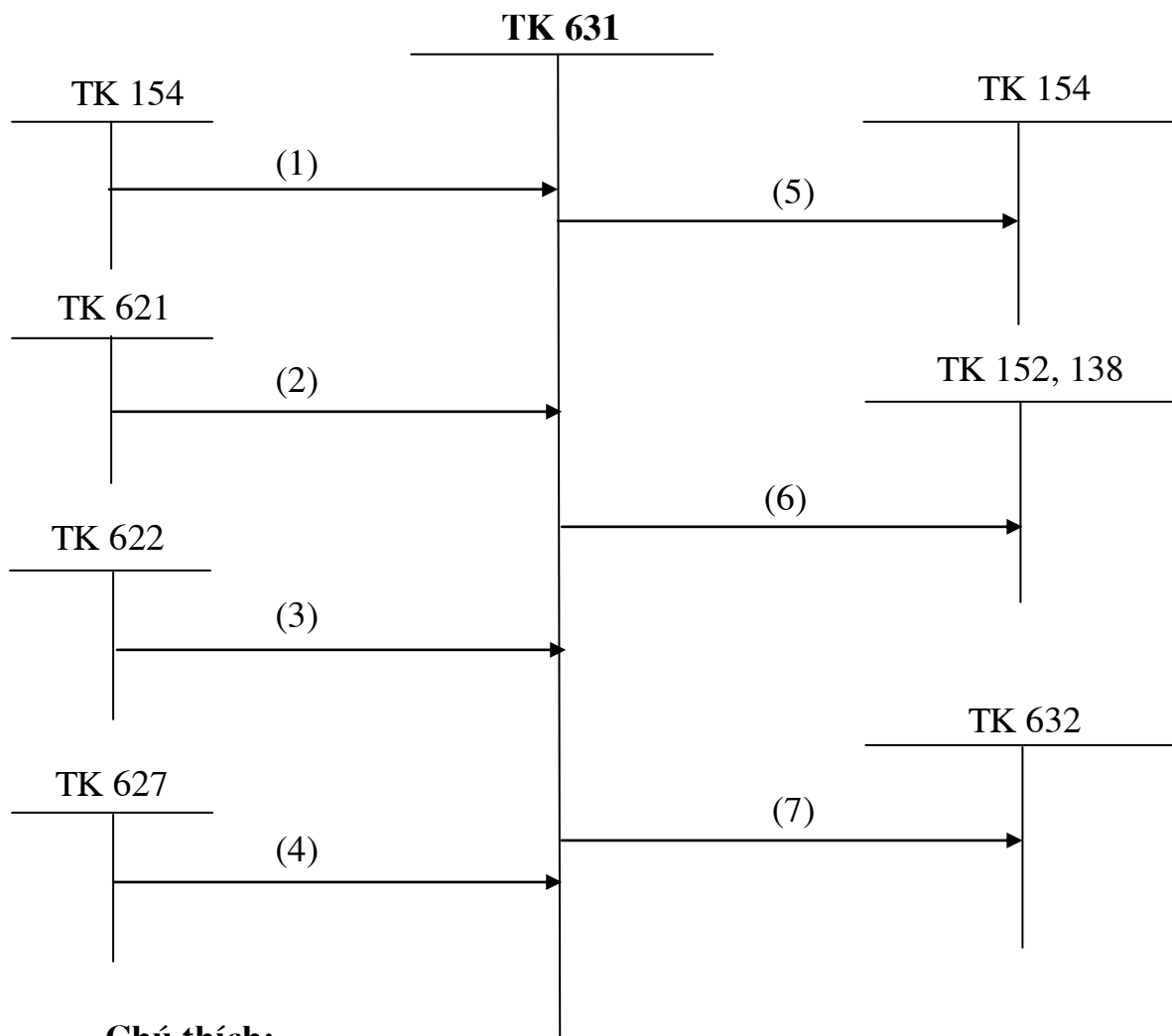
Bên có: - Chi phí sản xuất của công việc còn dở dang cuối kỳ kết chuyển sang TK154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang"

- Giá thành sản xuất của công việc lao vụ, dịch vụ hoàn thành trong kỳ.

Trình tự hạch toán CPSX toàn doanh nghiệp theo ph- ơng pháp KKĐK đ- ợc khái quát theo **phụ lục 05**.

### Phụ lục 05:

#### Sơ đồ kế toán tập hợp CPSX toàn doanh nghiệp (Ph- ơng pháp kiểm kê định kỳ)



#### **Chú thích:**

(1) Kết chuyển giá trị SPDD đầu kỳ

(2) Kết chuyển chi phí NVLTT

(3) Kết chuyển chi phí NCTT

(4) Kết chuyển chi phí sản xuất chung

(5) Kết chuyển giá trị SPDD cuối kỳ

(6) Giá trị phế liệu thu hồi, tiền bồi thường phải thu

# Assignment Supporting Group

## <http://assignmentssupporting.com>

(7) Giá thành sản phẩm hoàn thành (nhập kho, gửi bán hoặc bán ngay)

### 2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm đang trong quá trình công nghệ sản xuất, ch- a đến kỳ thu hoạch ch- a hoàn thành, ch- a tính vào khối l- ợng bàn giao thanh toán).

Đánh giá SPDD là xác định phần CPSX tính cho SPDD cuối kỳ. Tùy thuộc vào mức độ, thời gian tham gia của chi phí vào quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm và yêu cầu trình độ quản lý của doanh nghiệp mà vận dụng ph- ơng pháp đánh giá SPDD cuối kỳ cho phù hợp.

#### 2.1. Đánh giá SPDD theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp.

Theo ph- ơng pháp này, chỉ tính cho SPDD cuối kỳ phân chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp, còn chi phí khác tính cả cho sản phẩm hoàn thành.

Công thức tính.

$$\text{Giá trị SPDD cuối kỳ} = \frac{\text{SPD } D_{DK} \text{ tính theo chi phí NVLTT}}{\text{Số l- ợng SP hoàn thành}_{TK}} + \frac{\text{Chi phí NVLTT phát sinh}_{TK}}{\text{Số l- ợng SPDD}_{CK}} \times \text{Số l- ợng sản phẩm quy đổi}$$

Ph- ơng pháp này thích hợp với các doanh nghiệp có chi phí NVLTT (nguyên vật liệu chính) chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất sản phẩm. Nh- vậy vẫn đảm bảo đ- ợc mức độ chính xác, đơn giản và giảm bớt đ- ợc khối l- ợng tính toán.

#### 2.2. Đánh giá SPDD theo sản l- ợng sản phẩm hoàn thành t- ơng đ- ơng.

Theo ph- ơng pháp này tr- ớc hết cần quy đổi khối l- ợng SPDD ra khối l- ợng hoàn thành t- ơng đ- ơng. Sau đó, xác định từng khoản mục chi phí theo nguyên tắc sau.

\* Đối với khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (nguyên vật liệu chính) bỏ vào một lần từ đầu quy trình sản phẩm thì giá trị SPDD cuối kỳ đ- ợc tính theo công thức nh- ở mục 2.1.

\* Đối với chi phí bỏ dần trong quá trình sản xuất thì giá trị SPDD đ- ợc tính theo sản l- ợng hoàn thành t- ơng đ- ơng theo công thức sau:

$$\text{Giá trị SPDD cuối kỳ} = \frac{\text{SPD } D_{DK} \text{ tính theo chi phí SXDD}_{TK}}{\text{Số l- ợng SP hoàn thành}} + \frac{\text{Chi phí SXDD}_{TK}}{\text{Số l- ợng SP quy đổi}} \times \text{Số l- ợng sản phẩm quy đổi}$$

# **Assignment Supporting Group**

## **<http://assignmentsupporting.com>**

---

Trong đó: Sản phẩm quy đổi = SPDD<sub>CK</sub> x mức độ hoàn thành t-ong đ-ong.

### ***2.3. Đánh giá SPDD theo chi phí sản xuất định mức:***

Phương pháp này áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp thực hiện hạch toán CPSX và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp định mức, có đầy đủ hệ thống các định mức chi phí. Theo phương pháp này, căn cứ vào khối lượng SPDD và chi phí định mức cho một đơn vị sản phẩm ở từng phân xưởng (giai đoạn) để tính giá trị SPDD cuối kỳ, cũng có thể chỉ tính theo định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc cho tất cả các khoản mục chi phí.

#### **Công thức tính:**

Chi phí sản xuất.

SPDD Cuối kỳ = Sản lượng SPDD x Chi phí định mức

Sau đó, tập hợp lại cho từng sản phẩm.

### **3. Đối tượng và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại các doanh nghiệp SX.**

#### ***3.1. Đối tượng tính giá thành:***

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ đã hoàn thành cần tính được tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Tùy theo đặc điểm tổ chức sản xuất cũng như quy trình công nghệ sản xuất ở doanh nghiệp mà đối tượng tính giá thành có thể là từng sản phẩm, từng công việc lao vụ, dịch vụ hoàn thành, thành phần ở giai đoạn chế biến cuối cùng, nửa thành phẩm hoàn thành ở từng giai đoạn sản xuất, sản phẩm được lắp ráp hoàn chỉnh.

#### ***3.2. Kỳ tính giá thành:***

Trong công tác tính giá thành, kế toán còn nhiệm vụ xác định kỳ tính giá thành. Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà bộ phận kế toán giá thành cần tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành. Mỗi đối tượng tính giá thành phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất và chu kỳ sản xuất của chúng để xác định cho thích hợp. Do đó kỳ tính giá thành mà các doanh nghiệp áp dụng là hàng tháng, hàng quý, hoặc hàng năm cũng có thể là thời kỳ kết thúc chu kỳ sản xuất sản phẩm hay các loại sản phẩm đã hoàn thành.

#### ***3.3. Các phương pháp tính giá thành:***

Phương pháp tính giá thành: là phương pháp sử dụng số liệu CPSX để tính toán tổng giá thành và giá thành đơn vị của sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành; các yếu tố hoặc khoản mục giá thành trong kỳ tính giá thành đã xác định.

Hiện nay, các doanh nghiệp sản xuất sử dụng phương pháp sau:



## **Assignment Supporting Group** **<http://assignmentssupporting.com>**

tính giá thành của thành phẩm, phương pháp này còn gọi là phương pháp kết chuyển song song chi phí, công thức tính như sau:

Tổng giá thành thành phẩm =  $\Sigma$  CPSX của từng giai đoạn (phân xưởng, tổ) nằm trong thành phẩm.

### *3.3.3. Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ:*

Áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có qui cách phẩm chất khác nhau như may mặc, dệt kim, đóng giày cơ khí chế tạo... để giảm bớt khối lượng hạch toán, kế toán thường tiến hành tập hợp CPSX theo nhóm sản phẩm cùng loại do đó đối tượng tập hợp CPSX là nhóm sản phẩm còn đối tượng tính giá thành là từng sản phẩm.

Giá thành thực tế của từng loại sản phẩm =  $\frac{\text{Giá thành kế hoạch (hoặc giá thành định mức) của từng loại sản phẩm}}{\text{Tỷ lệ tính giá thành}}$

Tỷ lệ giá thành =  $\frac{\text{Tổng giá thành thực tế của nhóm sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch (hoặc giá thành định mức)}}$

### *3.3.4. Phương pháp loại trừ CPSX sản phẩm phụ:*

Áp dụng đối với các doanh nghiệp mà trong cùng quy trình công nghệ sản xuất vừa thu được sản phẩm chính vừa thu được sản phẩm phụ (các doanh nghiệp chế biến đường, rượu, bia, mì ăn liền...).

Tổng giá thành SPDD CPSX SPDD CPSX sản phẩm chính = đầu kỳ + trong kỳ - cuối kỳ - phẩm phụ

Tỷ trọng CPSX sản phẩm phụ =  $\frac{\text{Chi phí sản xuất sản phẩm phụ}}{\text{Tổng chi phí sản xuất}}$

### *3.3.5. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng:*

Phương pháp này áp dụng thích hợp với những doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt nhỏ, vừa theo các đơn đặt hàng. Đối tượng tập hợp chi phí là từng đơn đặt hàng và các đối tượng tính giá thành là các đơn đặt hàng đã hoàn thành. Vì chỉ khi nào đơn đặt hàng hoàn thành mới tính giá thành do vậy mà kỳ tính giá thành không phù hợp với kỳ báo cáo.

### *3.3.6. Phương pháp tính giá thành theo hệ số.*

Nếu trong cùng một quy trình công nghệ sản phẩm sản xuất với cùng một loại nguyên vật liệu thu được nhiều loại sản phẩm khác thì áp dụng phương pháp này.

Trước hết căn cứ vào đặc điểm kinh tế kỹ thuật của sản phẩm để quy định cho mỗi loại sản phẩm một hệ số.

Quy đổi sản lượng thực tế từng loại sản phẩm theo hệ số tính giá thành để làm tiêu thức phân bổ.



## **Assignment Supporting Group** **<http://assignmentssupporting.com>**

---

Tổng số l- ợng quy đổi =  $\sum$  (sản l- ợng thực tế SP<sub>i</sub> x Hệ số quy đổi SP<sub>i</sub>  
Trong đó i = 1 ,n)

$$\text{Hệ số phân bổ SP}_i = \frac{\text{Số l- ợng quy đổi SP}_i}{\text{Tổng số l- ợng quy đổi}}$$

Tính tổng giá thành thực tế từng loại sản phẩm (theo từng khoản mục).

Tính tổng giá thành SP<sub>i</sub> = (SPDD<sub>ĐK</sub> + CPSX<sub>TK</sub> - SPDD<sub>CK</sub>) × Hệ số phân bổ SP<sub>i</sub>.

**3.3.7. Phương pháp tính giá thành theo định mức:**

Ph- ơng pháp này áp dụng với các doanh nghiệp thỏa mãn các điều kiện phải tính đ- ợc giá thành định mức trên cơ sở các định mức và đơn giá tại thời điểm tính giá thành, vạch ra đ- ợc một cách chính xác các thay đổi về định mức trong quá trình sản xuất sản phẩm, xác định đ- ợc chênh lệch so với định mức của sản phẩm đ- ợc tính theo công thức sau:

Giá thành thực tế của sản phẩm = Giá thành định mức - Chênh lệch cho thay đổi định mức + Chênh lệch so với định mức

Tóm lại, có rất nhiều cách tính giá thành sản phẩm. Vì vậy tùy từng điều kiện của doanh nghiệp mà có sự vận dụng từng ph- ơng pháp cho thích hợp.

### **III. CÁC HÌNH THỨC VÀ PH- ƠNG PHÁP CHI SỔ KẾ TOÁN.**

Hiện nay các doanh nghiệp sản xuất có thể chọn một trong bốn hình thức ghi sổ kế toán sau:

Hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

Hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

Hình thức sổ kế toán Nhật ký sổ cái.

Hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

Vì đơn vị thực tập áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ nên để tiện theo dõi cho phù hợp tôi xin đi sâu nghiên cứu hình thức ghi sổ này.

Hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ gồm các loại sổ kế toán sau:

Sổ kế toán tổng hợp: sổ cái tài khoản, sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ.

Các sổ kế toán chi tiết: mở tùy theo yêu cầu quản lý.

Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ: dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian. Sổ này vừa dùng để đăng ký các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, quản lý chứng từ ghi sổ, vừa để kiểm tra, đối chiếu số liệu với bảng cân đối số phát sinh.

Sổ cái: dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo TK kế toán đ- ợc qui định trong chế độ TK kế toán áp dụng cho doanh nghiệp sản xuất.

Sổ cái đ- ợc mở riêng cho từng TK. Mỗi TK đ- ợc mở 1 trang hoặc 1 số trang tùy theo số l- ợng ghi chép của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhiều hay ít của ứng TK.

**PHẦN II**

**THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT  
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TH- ƠNG MẠI  
VÀ DU LỊCH HỒNG TRÀ**

**I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG VỀ CÔNG TY TH- ƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HỒNG TRÀ.**

**1. Quá trình hình thành và phát triển.**

Căn cứ quyết định số 461 ngày 06/02/2002 của Bộ tr- ờng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN & PTNT) về việc chuyển chế độ hạch toán và đổi tên trung tâm kiểm tra chất l- ượng hàng xuất khẩu ngành chè sát nhập với phòng kinh doanh số 3 của Tổng công ty chè thành Công ty Th- ơng mại và Du lịch Hồng Trà.

Công ty Th- ơng mại và Du lịch Hồng Trà là đơn vị thành viên của Tổng công ty chè, do vậy công ty hạch toán phụ thuộc vào Tổng công ty. Công ty đ- ợc sử dụng con dấu riêng và đ- ợc mở tài khoản tại Ngân hàng theo quy định hiện hành. Trụ sở chính của công ty tại số 46 phố Tăng Bạt Hổ, quận Hai Bà Tr- ơng, Thành Phố Hà Nội.

Công ty Th- ơng mại và Du lịch Hồng Trà chịu sự lãnh đạo toàn diện và quản lý trực tiếp của Tổng công ty Chè Việt Nam, đ- ợc chủ động thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh trong phạm vi ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty giao cho, tổ chức và nhân sự theo sự phân cấp hoặc ủy quyền của Tổng công ty. Công ty đ- ợc phép kinh doanh xuất nhập khẩu vật t- thiết bị, kinh doanh nội tiêu, kinh doanh xuất nhập khẩu Chè, kinh doanh nông lâm thủy sản h- ơng liệu, kinh doanh du lịch khách sạn nhà hàng theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 315346 cấp ngày 25/03/2002 của sở kế hoạch và đầu t- Hà Nội.

Đến tháng 05/2002 theo kế hoạch sản xuất kinh doanh của Tổng công ty giao cho, Công ty Th- ơng mại và Du lịch Hồng Trà đ- ợc nhận bàn giao và quản lý thêm Nhà máy Chè Cổ Loa thuộc Công ty chế biến Chè và nông sản thực phẩm Cổ Loa tại xã Việt Hùng - Huyện Đông Anh - TP. Hà Nội theo quyết định số 676/CVN - KHĐT/TT ngày 24/05/2002.

# Assignment Supporting Group

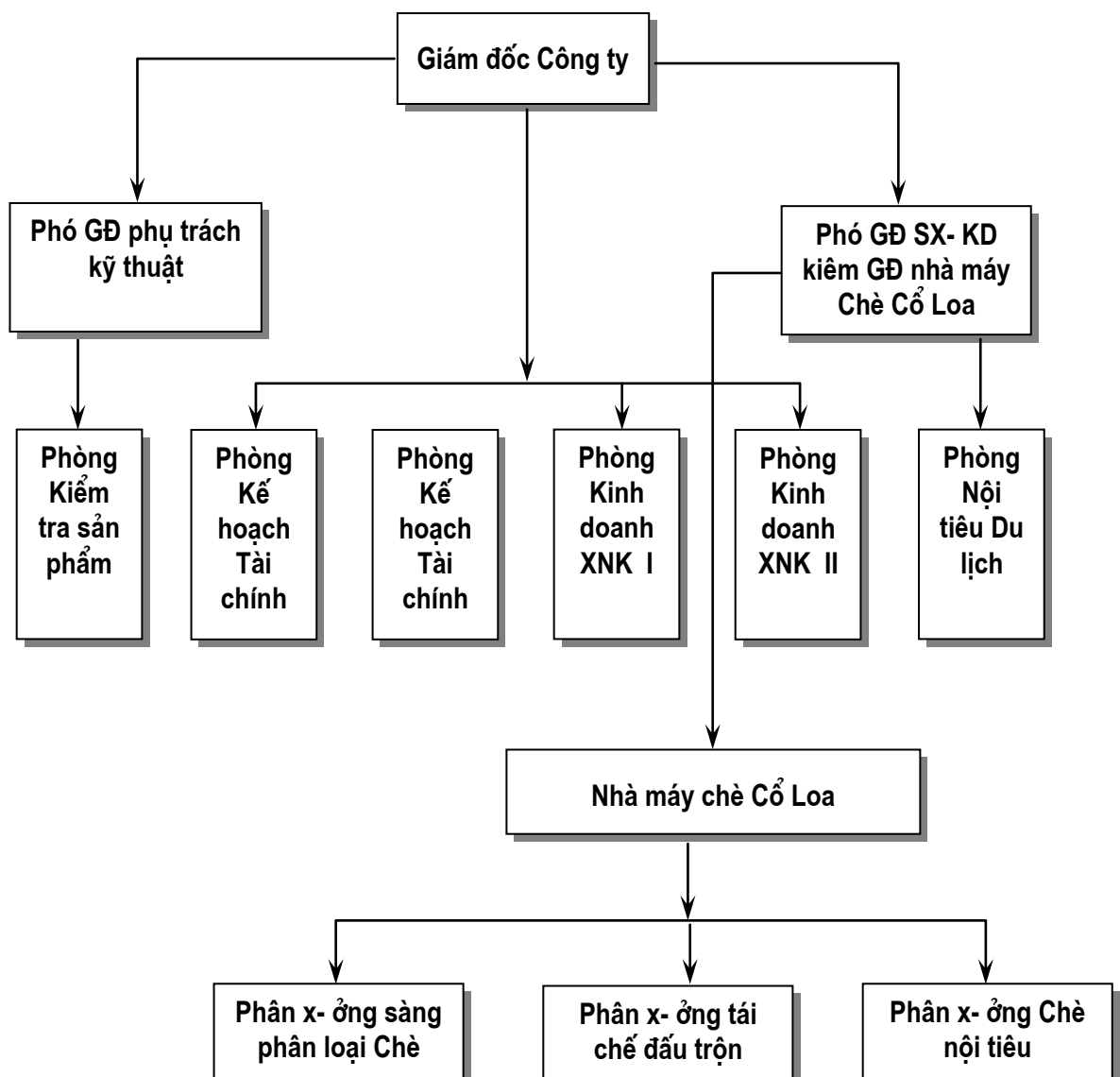
<http://assignmentsupporting.com>

Với mục đích là chế biến sản xuất tinh chế Chè xuất khẩu và nội tiết với công nghệ hiện đại nhằm sản xuất ra những mặt hàng có chất lượng cao đa dạng về chủng loại, phong phú về mẫu mã.

2. Đặc điểm tổ chức bộ máy của Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức - Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà

## BIỂU SỐ 01



Mô hình tổ chức Bộ máy của Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà được cơ cấu theo sự chỉ đạo của Tổng công ty Chè Việt Nam và có sơ đồ (nh-

## **Assignment Supporting Group** **<http://assignmentssupporting.com>**

---

đã vẽ ở trên). Do thời gian thực tập tại công ty còn hạn chế, do vậy việc tìm hiểu kỹ chức năng và nhiệm vụ của các phòng ban còn ch- a đi sâu. Cho nên em cũng nêu khái quát về chức năng và nhiệm vụ của các phòng ban nh- sau.

### ***a. Giám đốc công ty:***

Là ng- ời đại diện cho tập thể cán bộ công nhân viên của công ty, tr- ớc Tổng công ty, tr- ớc pháp luật. Giám đốc phụ trách chung có quyền quyết định việc điều hành của công ty theo đúng kế hoạch đ- ợc giao, cũng nh- theo các quy định của pháp luật. Giám đốc phụ trách trực tiếp phòng tổ chức hành chính, phòng kế hoạch tài chính phòng, phòng kinh doanh xuất nhập khẩu số 1 và số 2.

### ***b. Phó giám đốc kỹ thuật.***

Có trách nhiệm kiểm tra đánh giá các loại chè sản xuất đóng gói, đấu trộn .v.v..và giúp Giám đốc nắm đ- ợc tình hình chất l- ợng sản phẩm của công ty Phó giám đốc kỹ thuật phụ trách trực tiếp phòng kiểm tra chất l- ợng sản phẩm.

### ***c. Phó giám đốc sản xuất kinh doanh.***

Có nhiệm vụ điều hành sản xuất - kinh doanh của công ty, trực tiếp phụ trách phòng nội tiêu du lịch ba phân x- ởng tại Nhà máy Cổ Loa. Phó giám đốc sản xuất kinh doanh là ng- ời quản lý, tổ chức sản xuất và là ng- ời giúp đỡ Giám đốc. Về giao dịch, ký kết các hợp đồng với khách hàng, kinh doanh sản phẩm của công ty.

### ***d. Phòng tổ chức hành chính.***

Có nhiệm vụ giúp Giám đốc về công tác hành chính, tổ chức bảo vệ khoa tầng hàng hóa của công ty.

### ***e. Phòng Kế hoạch Tài chính (Phần này sẽ đ- ợc nêu chi tiết ở phần sau).***

### ***f. Phòng kinh doanh - xuất nhập khẩu số 1.***

Có nhiệm vụ thực hiện các hợp đồng xuất nhập khẩu, giao dịch với khách hàng triển khai các nghiệp vụ xuất khẩu. Có nhiệm vụ tìm kiếm khách hàng n- ớc ngoài và mở rộng thị tr- ờng để xuất khẩu chè của công ty, xuất khẩu các

**Assignment Supporting Group**  
**<http://assignmentssupporting.com>**

---

lô hàng đã ký kết.

***g. Phòng kinh doanh - xuất nhập khẩu số 2.***

Có nhiệm vụ ký kết các hợp đồng mua chè của các công ty chè trong nước để sản xuất và phục vụ cho công tác xuất khẩu hàng đi các nước. Nhập khẩu các mặt hàng khi xét thấy có hiệu quả kinh tế để xuất bán cho khách hàng (cả nội địa và nước ngoài).

***h. Phòng nội tiêu và du lịch.***

Có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo tháng quý và năm. Mở rộng và khai thác thị trường, làm công tác giao dịch bán hàng, marketing, đảm bảo việc tiêu thụ sản phẩm chè nội tiêu của công ty.

Bên cạnh đó còn có chức năng thăm dò, khai thác tiềm năng du lịch...

***i. Phòng kiểm tra chất lượng sản phẩm.***

Có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch về công nghệ, kỹ thuật, giám sát các công nghệ chế biến các sản phẩm chè do công ty sản xuất, kiểm tra, giám sát việc cấp giấy chứng nhận chất lượng cho các sản phẩm nhập kho. Xây dựng các nội quy về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm tra, chỉ đạo công việc sản xuất ở các phân xưởng.

***j. Phân xưởng sàng phân loại chè.***

Có nhiệm vụ tổ chức chế biến chè và bán thành phẩm ra các loại chè khác nhau đảm bảo chất lượng cơ cấu sản phẩm theo mẫu mã đã phân tích để phục vụ cho việc xuất khẩu và giao nhập kho, Tổng công ty theo kế hoạch.

***k. Phân xưởng sản xuất chè nội tiêu.***

Có nhiệm vụ sản xuất đóng gói các loại chè xanh, chè húng phục vụ tiêu dùng trong nước.

***l. Phân xưởng tinh chế, đấu trộn chè.***

Có nhiệm vụ đấu trộn chè đúng mẫu đã khách hàng trong và ngoài nước chấp nhận theo từng hợp đồng đã ký kết giữa hai bên.

**3. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hình thức sổ kế toán tại công ty thương mại và du lịch Hồng Trà.**

# Assignment Supporting Group

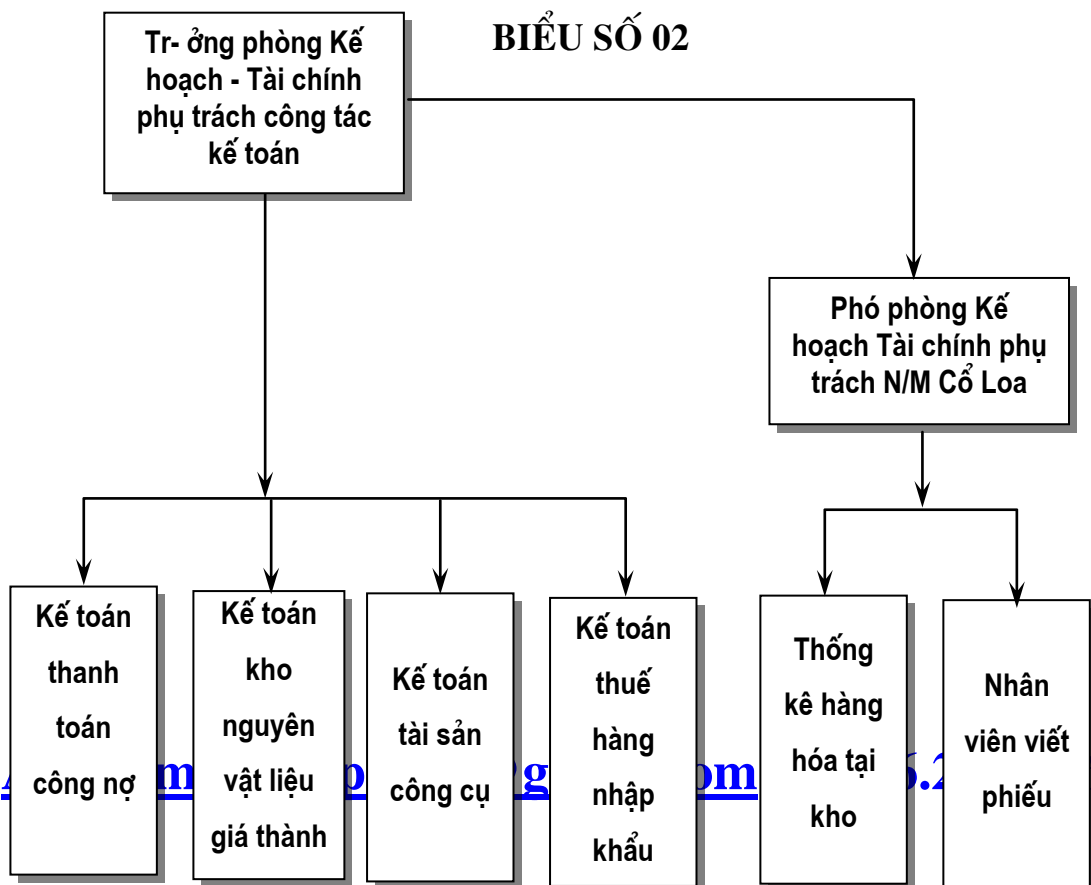
<http://assignmentssupporting.com>

---

## a. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán.

Phòng Kế hoạch Tài chính có nhiệm vụ giúp Giám đốc trong công tác kế hoạch tài chính, tổ chức hạch toán kế toán về hoạt động sản xuất - kinh doanh của công ty theo đúng chế độ kế toán của Nhà nước quy định. Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh (SXKD) hàng năm về việc sử dụng vật tư - hàng hóa cho sản xuất của công ty. Theo dõi công nợ, đề xuất kế hoạch thu chi tiền mặt và các hình thức thanh toán khác.

Với chức năng và nhiệm vụ đã được quy định như trên, Phòng kế hoạch tài chính đã thực hiện được vai trò của mình. Bộ máy kế toán có trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra toàn bộ công tác kế toán, công tác kế hoạch, công tác thống kê trong phạm vi toàn công ty, tham mưu cho Giám đốc về thông tin kinh tế và phân tích hoạt động kinh doanh, hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra các bộ phận thực hiện ghi chép ban đầu, chế độ hạch toán và chế độ tài chính. Để thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và chức năng phòng kế hoạch tài chính luôn luôn bảo đảm sự lãnh đạo tập trung thống nhất trực tiếp của Giám đốc từ trưởng phòng cho đến các nhân viên trong phòng. Đồng thời căn cứ vào đặc điểm tổ chức quản lý, yêu cầu và trình độ quản lý, loại hình tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh, khối lượng mức độ phức tạp của các thông tin mà bộ máy kế toán của công ty, tổ chức theo hình thức tập trung với cơ cấu như hình vẽ sau:



**4. Tr- ởng phòng Kế hoạch - Tài chính (phụ trách công tác kế toán).**

Tr- ởng phòng Kế hoạch - Tài chính đ- ợc đặt d- ới sự lãnh đạo trực tiếp của Giám đốc. Hiện nay phòng Kế hoạch - Tài chính đ- ợc biên chế 08 ng- ời đảm nhiệm các công việc đã đ- ợc nêu trong sơ đồ trên. Tr- ởng phòng Kế hoạch - Tài chính chịu trách nhiệm quản lý chung trong phòng và kiêm kế toán tổng hợp, kiểm tra giám sát hoạt động của phòng mình.

Do đặc điểm của công ty nằm trên hai địa bàn, một nằm ở quận Hai Bà Tr- ng, một nằm ở huyện Đông Anh, có khoảng cách xa nhau hàng chục kilômet, nên phòng Kế hoạch - Tài chính cũng đ- ợc tách ra để đảm bảo cho hoạt động theo dõi, phục vụ cho công tác quản lý đ- ợc thuận tiện.

+ Tại văn phòng công ty (số 46 Tầng Bạt Hổ). Có 05 ng- ời trong đó có: 01 tr- ởng phòng phụ trách chung, 01 kế toán theo dõi kho, NVL và tính giá thành sản phẩm, 01 kế toán theo dõi TSCĐ và CCDC, 01 kế toán thanh toán công nợ, 01 kế toán thuế và hàng nhập khẩu.

+ Tại nhà máy Cổ Loa (Đông Anh) có 03 ng- ời trong đó có: 01 phó phòng phụ trách thống kê tại nhà máy, 01 nhân viên viết phiếu và 01 nhân viên thống kê hàng hóa tại kho.

+ Phó phòng kế hoạch T/C.

Có nhiệm vụ theo dõi và quản lý hàng hóa nhập khẩu tại kho nhà máy chè Cổ Loa chỉ đạo công nhân sản xuất tái chế, đấu trộn, đóng gói theo mẫu khách hàng đã chấp nhận cho các phòng kinh doanh xuất nhập khẩu số 1 và số 2 chuyển sang, tính toán chi phí tại nhà máy và là ng- ời chịu sự lãnh đạo trực tiếp của tr- ởng phòng.

+ Kế toán kho, nguyên vật liệu và tính giá thành sản phẩm.

Có nhiệm vụ phản ánh tình hình nhập, xuất, tồn kho nguyên vật liệu,

## **Assignment Supporting Group** **<http://assignmentsupporting.com>**

---

thành phẩm, đảm nhiệm công việc tập hợp chi phí và tính giá thành các loại hàng hóa trong công ty.

+ Kế toán thanh toán công nợ.

Có nhiệm vụ thanh toán các khoản chi phí, giao dịch với các ngân hàng, theo dõi các công nợ giữa công ty với khách hàng, với cán bộ công nhân viên của công ty và ng- ợc lại, theo dõi tiêu thụ sản phẩm chè.

+ Kế toán thuế, hàng nhập khẩu.

Có nhiệm vụ theo dõi các lô hàng nhập khẩu do phòng kinh doanh - xuất nhập khẩu số 2 đã ký hợp đồng với từng khách hàng, thu công nợ hàng nhập khẩu. Có nhiệm vụ theo dõi các loại thuế nh- thuế GTGT, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác...

+ Kế toán theo dõi TSCĐ, CCDC.

Có nhiệm vụ theo dõi TSCĐ, CCDC nhập xuất trong tháng, năm.

Lập bảng trích khấu hao của từng bộ phận để phân bổ chi phí chính xác, giúp cho tr- ờng phòng lập các kế hoạch sản xuất ngắn, trung và dài hạn.

+ Kế toán thống kê hàng hóa tại kho.

Có nhiệm vụ tập hợp số liệu nhập xuất hàng ngày để báo cáo nhanh. Hàng tuần, hàng tháng mang phiếu nhập xuất về trụ sở công ty giao cho kế toán theo dõi và tính giá thành sản phẩm, cập nhật số liệu để phục vụ báo cáo cho lãnh đạo công ty. Tập hợp chi phí tại nhà máy về công ty thanh toán cho cán bộ công nhân viên trong công ty.

+ Nhân viên viết phiếu.

Có nhiệm vụ hàng ngày viết phiếu nhập, xuất vật t- , hàng hóa ra vào kho của công ty.

### ***b. Đặc điểm hình thức sổ kế toán.***

Phòng Kế hoạch - Tài chính Công ty Th- ơng mại và Du lịch Hồng Trà vận dụng hệ thống chứng từ theo quy định của Nhà n- ớc. Phiếu xuất nhập hàng hóa theo mẫu của Tổng công ty, hóa đơn GTGT do Tổng cục thuế phát



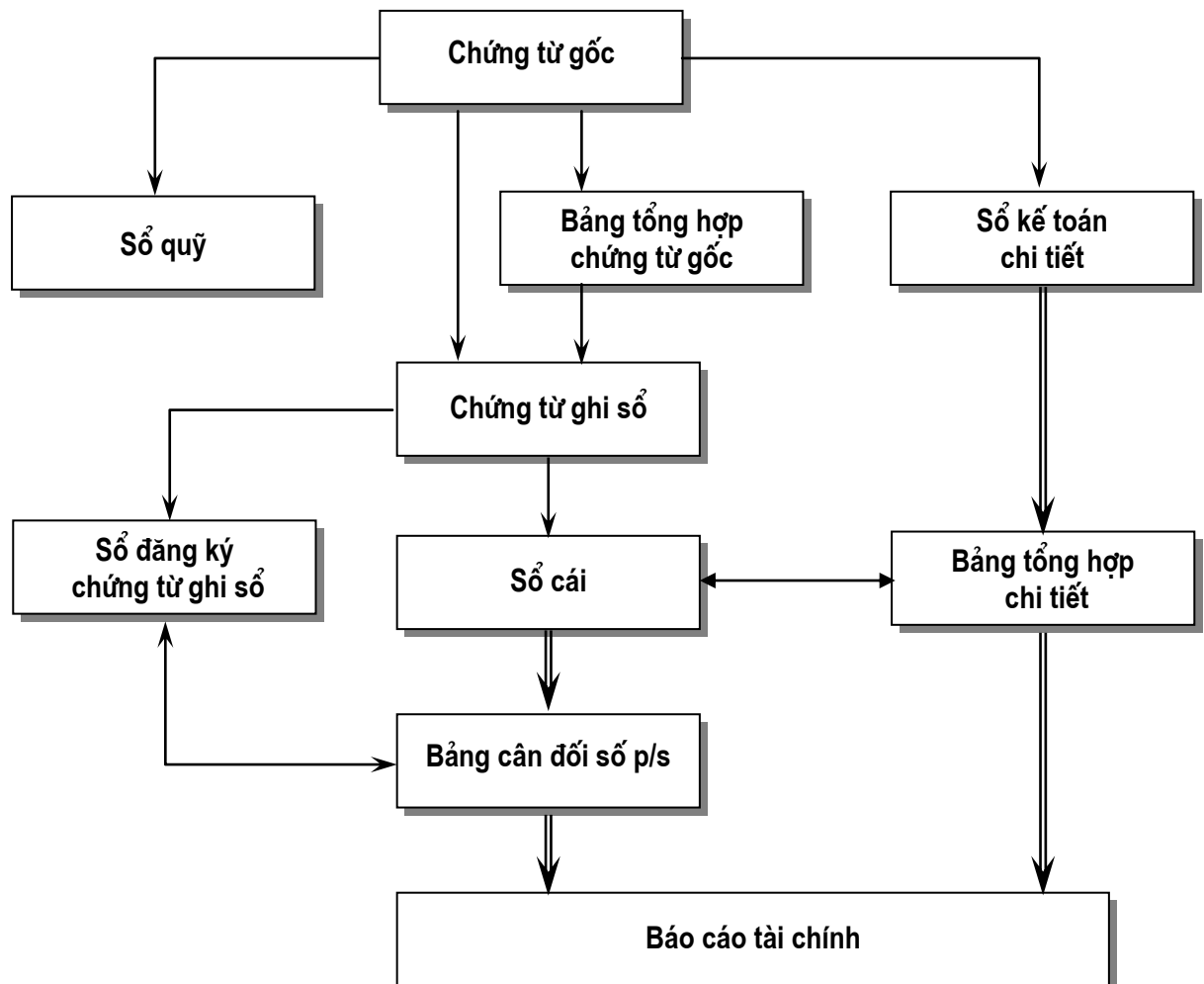
## Assignment Supporting Group

<http://assignmentssupporting.com>

---

hành. Là đơn vị phụ thuộc do vậy Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà luôn chịu sự quản lý giám sát của Tổng công ty và các phòng ban trong Tổng. Chứng từ hàng ngày các kế toán viên phải cập nhật thường xuyên để phục vụ cho công tác báo cáo quản trị cũng như các báo cáo kế toán.

Hình thức sổ kế toán mà công ty áp dụng là hình thức sổ kế toán "chứng từ ghi sổ". Bởi vì hình thức này phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của công ty. Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, niên độ kế toán đang áp dụng là năm dương lịch, kỳ kế toán là theo quý. Trình tự ghi sổ được phản ánh ở **biểu số 03**.



**Assignment Supporting Group**  
**<http://assignmentsupporting.com>**

---

**Ghi chú:**

- Ghi hàng ngày
- ←.....→ Ghi cuối tháng
- =====> Đối chiếu, kiểm tra

## II. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HỒNG TRÀ

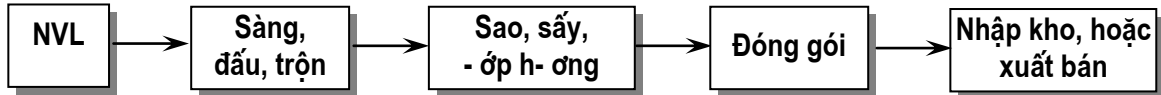
### 1. Đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành

Sản phẩm của Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà được sản xuất theo kiểu chế biến liên tục bao gồm nhiều giai đoạn khác nhau. Loại hình sản xuất là hàng loạt với khối lượng lớn, đặc điểm sản xuất là có phân xưởng do vậy yêu cầu về trình độ quản lý là rất cao.

Với đặc điểm quy trình công nghệ như vậy cho nên việc tập hợp chi phí và tính giá thành tại công ty được xác định theo từng giai đoạn sản xuất và cho từng loại sản phẩm, theo từng phân xưởng.

Do thời gian nghiên cứu cũng như trình độ của em còn hạn hẹp, vì vậy trong bài viết này em chỉ xin nêu đến vấn đề tập hợp chi phí và tính giá thành của sản phẩm chè sen 8g thuộc phân xưởng chè nội tiêu.

#### **Biểu số 04: Quy trình sản xuất chè sen 8g**



### 2. Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

#### *a. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.*

Nguyên vật liệu chủ yếu của chè 8g là chè xanh bán thành phẩm ngoài ra để có một sản phẩm chè sen 8g hoàn chỉnh cũng phải sử dụng thêm một số nguyên vật liệu phụ như: tinh sen, hoa ngâu, nhiên liệu để phục vụ công tác sản xuất là: Ga sao chè, dầu diezen. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho chè sen 8g chiếm một tỷ trọng khá lớn trong tổng chi phí sản xuất (khoảng 80 - 90%).

Theo sơ đồ của biểu số 03 cho ta thấy quá trình sản xuất chè sen 8g gồm có 3 giai đoạn chính đó là:

- + Giai đoạn 1: Sàng, đấu, trộn.
- + Giai đoạn 2: Sao sấy - ướp hương.
- + Giai đoạn 3: Đóng gói.

# Assignment Supporting Group

## <http://assignmentsupporting.com>

□ mỗi giai đoạn kế toán có nhiệm vụ tập hợp chi phí cho từng giai đoạn. Để từ đó biết đ- ọc trong mỗi giai đoạn chi phí nguyên vật liệu tiêu thụ hết bao nhiêu trên cơ sở đó mà tính giá thành cho sản phẩm hoàn chỉnh.

Đối với những chi phí nguyên vật liệu xuất dùng đ- ọc công ty tính theo đơn giá bình quân cả kỳ dự trữ.

Trong quý IV năm 2003 có:

+ Giá thực tế chè xanh bán thành phẩm tồn đầu quý: 15.670đ/ 1 kg.

+ Số l- ợng tồn đầu quý: 14.560.

+ Giá chè xanh nhập trong quý: 17.520đ/ 1 kg.

+ Số l- ợng hàng nhập trong quý: 30.547đ/ 1 kg.

Vậy ta có:

Đơn giá thực tế; bình quân cả kỳ dự trữ = **Error!** = 16.922,84/1kg.

Trị giá thực tế NVL; xuất kho trong kỳ = 32.764 x 16.922,84 = 554.459.929 đồng.

### BIỂU SỐ 05

Đơn vị: Công ty TM và Du lịch Hồng Trà  
Địa chỉ: 46 Tầng Bạt Hồ - Hà Nội

Mẫu số: 02YT  
Ban hành theo QĐ số:  
1141 - TC/QĐ/CĐKT

### PHIẾU XUẤT KHO

*Ngày 15 tháng 10 năm 2003*

Số: 19  
Số: 621 - 2  
Số: 152 - 1

Họ và tên người nhận hàng: Nguyễn Thị Thanh  
Địa chỉ: Phân x- ởng sản xuất chè nội tiêu.  
Lý do xuất kho: Dùng cho sản xuất chè sen 8g.  
Xuất tại kho: Nguyên liệu 2 - Nhà máy chè Cổ Loa.

TT	Tên, nhãn hi..u, quy cách, số lượng vật t-	Mức □	□VT	Số l- ợng		Đơn giá	Thành ti □
1	Chè xanh bán thành phẩm		Kg	32.764	32.764	16.922,84	554.459.929
	<b>Cộng</b>						<b>554.459.929</b>

Xuất ngày 15 tháng 10 năm 2003

**Assignment Supporting Group**  
**<http://assignmentsupporting.com>**

Phụ trách bộ phận sử dụng	Phụ trách cung tiêu	Ngày nhận	Thủ kho	Thủ trưởng đơn vị
---------------------------	---------------------	-----------	---------	-------------------

Căn cứ vào phiếu xuất kho kế toán lập bảng phân bổ NVL, kế toán lập sổ chi tiết và sổ tổng hợp như sau:

**BIỂU SỐ 06**

**TRÍCH BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ**

*Quý IV năm 2003*

*Đơn vị tính: đồng*

Ghi nợ TK	TK 152.1	TK 152.2	TK 152.3	Tổng	TK 153
+ TK 621.2 chi sen 8g	711.279.195	19.394.404	18.178.175	784.851.774	
- Chi xanh BTP	554.459.929				
- Gas sao ch			2.841.600		
- H- ng ngẫu			8.322.960		
- Ph c chi			1.037.171		
- Tinh h- ng sen			5.976.444		
- Chi ph gia căng	16.593.830				
- T x ch tay					
- T thi c 8g	140.225.436				
- Th ng catton		7.399.191			
- Bơng d nh m		534.453			
+ TK 627 CPSXC		1.570.500			850.745
- Giai áo nh sàng		243.737			131.865
- Giai áo nh ã ng g		1.326.763			718.880

Ngày lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

**Assignment Supporting Group**  
**<http://assignmentsupporting.com>**

**BIỂU SỐ 07**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

*Số hiệu TK: 621.2*

*Số 07 tháng 12 năm 2003*

*Đơn vị tính: đồng*

Chíng t		Trích y	Số hi.u TK		Số t	Ghi ch
Ngày	S		N	C		
31/12		Xuất ch xanh BTP	621.2	152.1	554.459.929	
31/12		Xuất Gas sao ch	621.2	152.3	2.841.600	
31/12		Xuất h- íng ngâu	621.2	152.3	8.322.960	
31/12		Xuất ph c chi	621.2	152.3	1.037.171	
31/12		Xuất tinh h- íng sen	621.2	152.3	5.976.444	
31/12		Chi ph gia căng	621.2	152.1	16.593.830	
31/12		Xuất t x ch tay	621.2	152.2	11.460.760	
31/12		Xuất t thi	621.2	152.1	140.225.436	
31/12		Xuất th íng caton	621.2	152.2	7.399.191	
31/12		Xuất bng dnh m	621.2	152.2	534.453	
		<b>Cộng nợ TK 621.2</b>			748.851.774	
		Qu IV				
		K/C TK 621.2	154	621	748.851.774	

Ng- òi lập biểu

Kế toán tr- ởng

Thủ tr- ởng đơn vị

**Assignment Supporting Group**  
**<http://assignmentsupporting.com>**

**BIỂU SỐ 08**

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

TK 621 chi phí NVLTT cho chè sen 8g

Quý IV năm 2003

Số d đầu kỳ 0

TK đối ứng	Diễn giải	Số phát sinh	
		Nợ	Có
152.1	Xuất chè xanh BTP	554.459.929	
152.1	Chi phí gia công	16.593.830	
152.1	Xuất túi thiếc chè sen 8g	140.225.436	
152.2	Xuất túi xách	11.460.760	
152.2	Xuất thùng caton	7.399.191	
152.2	Xuất băng dính mờ	534.453	
152.3	Xuất gas sao chè	2.841.600	
152.3	Xuất h- ơng ngâu	8.322.960	
152.3	Xuất phá cố chỉ	1.037.171	
152.3	Xuất tinh h- ơng sen	5.976.444	
154.2	P.X chế biến chè TP nội tiêu		748.851.774

Tổng phát sinh nợ: 748.851.774

Tổng phát sinh có: 748.851.774

Số d- cuối kỳ: 0

Ng- ời lập biểu

Kế toán tr- ờng

Thủ tr- ờng đơn vị

***b. Kế toán lập chi phí nhân công trực tiếp.***

- CF NCTT bao gồm những khoảng tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất nh- : l- ơng chính, l- ơng phụ, các khoản phụ cấp có tính chất l- ơng, BHXH, BHYT, KPCĐ.

- CF NCTT đ- ợc tập hợp theo từng giai đoạn và chi tiết theo từng loại sản

## Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

phẩm.

- Để tập hợp CF NCTT kế toán sử dụng TK 622. Và mở chi tiết cho từng loại sản phẩm. (Đối với chè sen 8g kế toán mở chi tiết TK 622.2).

+ L- ơng thời gian: □p dụng cho các công nhân trong tr- ờng hợp không có đủ điều kiện trả l- ơng theo sản phẩm nh- : bốc dỡ vật t- , hàng hóa tại x- ờng.

+ L- ơng theo sản phẩm: □p dụng cho công nhân sản xuất các loại chè.

- Hàng tháng căn cứ vào bảng chấm công, khối l- ợng xp hoàn thành kế toán tính ra ngày công thực tế và l- ợng sản phẩm hoàn thành cuối tháng kế toán phân x- ờng gửi các bảng thanh toán l- ơng lên phòng kế hoạch - Tài chính, kế toán theo dõi tổng hợp lại và lập bảng tổng hợp l- ơng cho từng sản phẩm đồng thời cũng làm căn cứ để vào bảng phân bố số 2. "Bảng phân bố tiền l- ơng và BHXH". Cho toàn công ty.

Tỷ lệ trích các khoản theo l- ơng nh- BHXH, BHYT, KPCĐ thực hiện theo chế độ nhà n- ớc quy định. BHXH 15%, BHYT2%, KPCĐ 2%.

Những khoản trên do công ty phải nộp cho các sở cức các cơ quan nhà n- ớc theo đúng quy định(24%).

### BIỂU SỐ 09:

#### TRÍCH BẢNG PHÂN BỐ TIỀN L- ƠNG VÀ CÁC KHOẢN TÍNH THEO L- ƠNG - BẢNG PHÂN BỐ SỐ 2 QUÍ IV - 2003

*Đơn vị: đồng*

STT	TK ghi c TK ghi n	TK 334.2 ph CBCNV	TK 338 - Ph			
			TK 338.22 (2%)	TK 338.32 (15%)	TK 338.42 (2%)	C TK 338
	622.2	28.792.039	575.840,8	4.318.805,9	575.840,8	5.740.487,8
	627	5.675.670	113.513,4	851.350,5	113.513,4	6.754.047,3
	.....					

Căn cứ vào bảng phân bố CF l- ơng, BHXH, BHYT, KPCĐ kế toán lập chứng từ ghi sổ ngày 31/12/2003.

**[Assignmenthelp1103@gmail.com](mailto:Assignmenthelp1103@gmail.com) – 0906.20.6556**



**Assignment Supporting Group**  
**<http://assignmentsupporting.com>**

---

**[Assignmenthelp1103@gmail.com](mailto:Assignmenthelp1103@gmail.com) – 0906.20.6556**

**Assignment Supporting Group**  
**<http://assignmentsupporting.com>**

**BIỂU SỐ 10**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

Số liệu TK 622.2

Số 08 tháng 12 năm 2004

*Định vị: đồng*

Chứng từ		Trích yếu	Số liệu TK		Số tiền	Ghi chú
Ngày	Số		Nợ	Có		
30/10	15	L- ơng CNTT chè nội tiêu nội tiêu tháng 10	622.2	334.2	9.047.510	
30/11	27	L- ơng CNTT chè nội tiêu tháng 11	622.2	334.2	9.560.000	
31/12	35	L- ơng CNTT chè nội tiêu tháng 12	622.2	334.2	10.184.529	
31/12	38	Trích KPCĐ 2%	622.2	338.2	575.840,8	
31/12	39	Trích BHXH 15%	622.2	338.3	4.318.805,9	
31/12	40	Trích BHYT 2%	622.2	338.4	575.840,8	

**BIỂU SỐ 11:**

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

TK 622.2 CF NCTT Chè Sen 8g

Quý IV - 2003

*Số d đầu kỳ 0.*

TK đối ứng	Diễn giải	Số phát sinh	
		Nợ	Có
334.2	Phải trả CNTTSX	28.792.039	
154.2	PX chế biến chè TP nội tiêu		28.792.039

Tổng P/S nợ: 28.792.039

Tổng P/S có: 28.792.039

Số d- cuối kỳ: 0

Ng- ời lập biểu

Kế toán tr- ờng

Thủ t- ớng đơn vị

*c. Kế toán CF sản xuất chung.*

Bao gồm: Những CF cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau CF NVL

**Assignment Supporting Group**  
**<http://assignmentsupporting.com>**

và CF NC trong phạm vi phân x- ởng, các bộ phận sản xuất. Để theo dõi CF sản xuất chung công ty sử dụng TK 627 mở các TK chi tiết để theo dõi.

+ CF nhân viên phân x- ởng.

Đối với nhân viên phân x- ởng công ty trả l- ơng theo thời gian, bao gồm các khoản l- ơng chính, l- ơng phụ, và các khoản theo l- ơng nh- BHYT, BHXH KPCĐ: các kế toán phân x- ởng dựa vào bảng chấm công và các tài liệu liên quan, cuối tháng tập hợp về phòng kế toán công ty. Kế toán căn cứ vào đó để lập chứng từ ghi sổ bảng phân bổ tiền l- ơng - BHXH - Bảng phân bổ số 2.

**BIỂU SỐ 12.**  
**CHỨNG TỪ GHI SỔ.**

**Số liệu TK. 627.1.**

**Số 09 tháng 12 năm 2003**

*Đơn vị: đồng.*

Chứng từ		Trích yếu	Số liệu TK		Số tiền	Ghi chú
Ngày	Số		Nợ	Có		
31/12		L- ơng nhân viên quản lý phân x- ởng	627.1	334.2	5.675.670	
31/12		Trích KDCĐ 2%	627.1	338.2	113.513,4	
31/12		Trích BHXH 15%	627.1	338.3	851.350,5	
31/12		Trích BHYT 2%	627.1	338.4	113.513,4	
		Cộng			6.754.047,3	

Ng- ời lập biểu

Kế toán tr- ởng

Thủ tr- ởng đơn vị

+ Chi phí nguyên vật liệu: căn cứ vào bảng phân bổ vật liệu kế toán lập chứng từ ghi sổ.

**Assignment Supporting Group**  
**<http://assignmentsupporting.com>**

**BIỂU SỐ 13**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

Số liệu TK 627.2

Số 10 tháng 12/ 2003.

*Đơn vị: đồng*

Chứng từ		Trích yếu	Số liệu TK		Số tiền
Ngày	số		Nợ	Có	
31/12		Xuất vật t- cho giai đoạn sàng, đấu trộn, - ớp tách h- ơng	627.2	152.2	243.737
31/12		Xuất vật t- giai đoạn đóng gói	627.2	152.2	1.326.763
		Cộng			1.570.500

+ Kế toán CF CCDC.

**BIỂU SỐ 14**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

Số liệu TK 627

Số 11 tháng 12 năm 2003

*Đơn vị: đồng*

Chứng từ		Trích yếu	Số liệu TK		Số tiền	Ghi chú
Ngày	Số		Nợ	Có		
31/12		Xuất CCDC. cho giai đoạn sàng đấu trộn - ớp tách l- ơng.	627.3	153	131.865	
31/12		Xuất CCDC. Giai đoạn đóng gói	627.3	153	718.880	
		Cộng			850.745	

Ng- ời lập biểu

Kế toán tr- ờng

Thủ tr- ờng đơn vị

**Assignment Supporting Group**  
**<http://assignmentsupporting.com>**

---

+ CF KHTSCĐ: căn cứ vào bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định kế toán lập chứng từ ghi sổ.

**BIỂU SỐ 15**  
**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Số liệu TK 6274**

Số 12 tháng 12 năm 2003.

*Đơn vị đồng*

Chứng từ		Trích yếu	Số liệu TK		Số tiền	Ghi chú
Ngày	Số		Nợ	Có		
31/12		Trích KHTS CĐ cho giai đoạn sàng đầu trộn	627.4	214	2.879.650	
31/12		Trích KHTSCĐ cho giai đoạn đóng gói.	627.4	214	15.698.742	
		Cộng			18.578.392	

Ng- ời lập biểu

Kế toán tr- ởng

Thủ tr- ởng đơn vị

+ CF dịch vụ mua ngoài: căn cứ vào các hóa đơn thanh toán tiền điện n- ớc, điện thoại kế toán lập chứng từ ghi sổ.

**BIỂU SỐ 16**  
**CHỨNG TỪ GHI SỔ.**

**Số liệu TK 627.7**

Số 13 tháng 12 năm 2003

*Đơn vị đồng*

Chứng từ		Trích yếu	Số liệu TK		Số tiền	Ghi chú
Ngày	Số		Nợ	Có		
31/12		CF điện l- ới	627.7	331	1.004.700	
31/12		CF điện thoại	627.7	331	216.000	
		Cộng			1.220.700	

**Assignment Supporting Group**  
**<http://assignmentsupporting.com>**

Ng- ời lập biểu

Kế toán tr- ởng

Thủ tr- ởng đơn vị

+ CF bằng tiền khác: căn cứ vào các phiếu chi tiền mặt kế toán lập chứng từ ghi sổ.

**BIỂU SỐ 17:**  
**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Số liệu TK 627.8**

Số 14 tháng 12 năm 2003

*Đơn vị đồng*

Chứng từ		Trích yếu	Số liệu TK		Số tiền	Ghi chú
Ngày	Số		Nợ	Có		
31/12		CF bằng tiền khác cho giai đoạn sàng đấu trộn	627.8	111	393.700	
31/12		CF bằng tiền khác cho giai đoạn đóng gói	627.8	111	2.146.300	
		Cộng			2.540.000	

Ng- ời lập biểu

Kế toán tr- ởng

Thủ tr- ởng đơn vị

**BIỂU SỐ 18**  
**SỔ CÁI TK**

**TK 627 CF sản xuất chung cho Chè Sen 8g.**

**Quý IV. 2003**

*Đơn vị đồng*

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
Ngày	Số			Nợ	Có	
31/12		CF nhân viên phân x- ởng	334	5.675.670		
			338	1.078.377,3		
31/12		CF vật liệu	152	1.570.500		
31/12		CFCCDC	153	850.745		
31/12		CF KHTS Công ty du lịch dịch vụ Hà Nội	214	18.578.392		
		Toserco				
31/12		CF dịch vụ mua ngoài	331	1.220.700		
31/12		CF bằng tiền khác	111	2.540.000		
31/12		K/C 627 sang TK 154.2	154		31.514.384,3	
				P/S Nợ: 31.514.384,3		
				P/S Có: 31.514.384,3		

**Assignment Supporting Group**  
**<http://assignmentsupporting.com>**

---

Ng- ời lập biểu

Kế toán tr- ờng

Thủ tr- ờng đơn vị

**3. Kế toán kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang.**

Công ty TM và du lịch Hồng Trà sử dụng TK 154.2 (CF sản xuất kinh doanh dở dang). Để tập hợp CF sản xuất cho toàn bộ sản phẩm Chè Sen 8g. Căn cứ vào các CF 621.2, 622.2, 627 kế toán tiến hành kết chuyển CF sản xuất trong quý IV về TK 154.2. Theo định khoản phân x- ởng trên biểu đồ 17 d- ưới đây.

**BIỂU SỐ 19**  
**CHỨNG TỪ GHI SỐ**

**TK: 154.2**

**Quý IV năm 2003**

Chứng từ		Diễn giải	Số liệu TK		Số tiền	Ghi chú
Ngày	Số		Nợ	Có		
31/12		K/C CF NVL trực tiếp sản phẩm Chè Sen 8g	154.2	621.2	748.851.774	
31/12		K/C CF NCTT sản phẩm Chè Sen 8g	154.2	622.2	34.262.526,5	
31/12		K/C CF sản xuất chung phân x- ởng chè sen 8g	154.2	627	31.514.354,3	
		<b>Tổng cộng</b>			<b>814.628.684,8</b>	

Ng- ời lập biểu

Kế toán tr- ờng

Thủ tr- ờng đơn vị

**Assignment Supporting Group**  
**<http://assignmentssupporting.com>**

**BIỂU SỐ 20**

**SỔ CÁI**

**Tài khoản 154.2 - Chè Sen 8g.**

**Quý IV - 2003**

*Đơn vị đồng*

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số liệu TK	
Ngày	Số			Nợ	Có
		D- đầu kỳ		34.350.790	
31/12		K/C CF NVL thị tr- ờng	621.2	778.851.774	
31/12		K/C CF NCTT	622.2	34.262.526,5	
31/12		K/C CF sản xuất chung phân x- ờng chè sen 8g	627	31.514.354,3	
31/12		Z sản phẩm hoàn thành	155		814.628.684,8
		D- cuối kỳ		39.878.250	

Ng- ời lập biểu

Kế toán tr- ờng

Thủ tr- ờng đơn vị

Công ty đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo ph- ơng pháp tính theo NVL chính còn các loại CF khác tính cả cho sản phẩm hoàn thành.

+ Quý IV/2003. Phân x- ờng sản xuất chè nội tiêu sản xuất Chè Sen 8g hoàn thành là: 30.545kg.

+ Căn cứ vào biên bản kiểm kê sản phẩm dở dang quý IV/2003 sản phẩm dở dang là: 2.219 kg.

+ Căn cứ vào bảng tính giá thành quý III/2003. Thì sản phẩm dở dang cuối quý là 34.350.790 (đầu quý IV).

+ Căn cứ vào "Chứng từ ghi sổ" biểu số 04. CF NVL trực tiếp trong kỳ là 554.459.929.



## Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Căn cứ vào tài liệu trên kế toán đánh giá Sản phẩm dở dang quý IV năm 2003 nh- sau:

$$\begin{aligned} \text{Giá trị chè xanh BTP} &= \frac{34.350.790 + 554.459.929}{30.545 + 2219} \times 2219 \\ \text{dở dang cuối quý} &= \frac{588.810.719}{32.7164} \times 2219 \\ &= 39.878.250 \end{aligned}$$

#### 4. Kế toán tính giá thành sản phẩm:

Tại công ty th-ơng mại và du lịch Hồng Trà áp dụng ph-ơng pháp tính giá thành giảm đơn (ph-ơng pháp trực tiếp), kế toán căn cứ vào số liệu trên “Sổ cái tài khoản 154.2 chè sen 8g” có:

D- đầu kỳ	34.350.790
P/S trong kỳ	814.628.684,8
D- cuối kỳ	39.878.250

Vậy:  $\Sigma Z = 778.267.224,8$

Z đơn vị =  $\frac{778.267.224,8}{30545} = 25.479,4$  đồng/ 1kg.

### BIỂU SỐ 21

#### BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Tên sản phẩm : Chè Sen 8g

Số l-ợng: 30.545 kg

*Đơn vị tính đồng*

STT	Khoản m-CP	Giá trị SP dở dang đầu kỳ	Chi phí P/S trong kỳ	Giá trị SP dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành	Giá thành bình quân
1	CF NVL TT.	34.350.790	748.851.774	39.878.250	743.324.314	24.335
2	CF NCTT	0	34.262.526,5	0	34.262.526,5	1.121,7
3	CF SX chung	0	31.514.384,3	0	31.514.384,3	1.031,7

**Assignment Supporting Group**  
**<http://assignmentssupporting.com>**

	Σ	34.350.790	814.628.684,8	39.878.250	809.101.224,8	26.488,8
--	---	------------	---------------	------------	---------------	----------

**PHẦN III**

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠCH TOÁN CHI  
PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY  
TH- ONG MẠI VÀ DU LỊCH HỒNG TRÀ**

**I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH CHUNG.**

Công ty th- ong mại du lịch Hồng Trà mới thành lập từ tháng 04 - 2001. Tuy cơ sở vật chất còn thiếu thốn nh- ng nhờ sự phấn đấu nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân viên trong toàn bộ công ty cùng với sự động viên quan tâm lãnh đạo của Ban lãnh đạo Tổng công ty Chè Việt Nam, Công ty Th- ong mại và Dịch vụ Hồng Trà đang dần từng b- ớc thoát ra những khó khăn ban đầu và đang trên đà phát triển. Công ty không ngừng mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất l- ượng sản phẩm, ta thay đổi mẫu mã để tăng khả năng cạnh tranh trên thị tr- ờng.

Cuối năm 2003 công ty đã đạt đ- ợc những thành tựu đáng kể trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Doanh thu đạt hơn 70% tỷ đồng, lợi nhuận đạt 1,5 tỷ đồng, hoàn thành tốt nghĩa vụ đối với Nhà n- ớc (nộp hơn 2,2 tỷ đồng cho NSNN), ổn định việc làm cho tập thể cán bộ công nhân viên, không ngừng cải thiện đời sống cho đảm bảo thu nhập bình quân > một triệu đồng/ một tháng/ một ng- ời.

Đứng tr- ớc sự cạnh tranh khốc liệt của nền kinh tế thị tr- ờng để tồn tại và phát triển thì Công ty Th- ong mại và Du lịch Hồng Trà không ngừng đặt vấn đề tiết kiệm chi phí, giảm giá thành sản phẩm là vấn đề sống còn của công ty.

Phòng kế hoạch tài chính của Công ty Th- ong mại và Du lịch Hồng Trà nhìn chung đã phục vụ tốt cho yêu cầu quản trị doanh nghiệp. Công ty đã sử dụng sổ sách kế toán và ph- ơng pháp hạch toán t- ong đối phù hợp, cung cấp những thông tin đầy đủ giúp ban lãnh đạo công ty đánh giá đ- ợc hiệu quả sản xuất kinh doanh công ty trong kỳ.

Phòng kế hoạch tài chính của công ty có cơ cấu gọn nhẹ, quy định trong

## **Assignment Supporting Group** **<http://assignmentsupporting.com>**

---

phòng đã đ- ợc cán bộ tuân thủ nghiêm ngặt. Do vậy mọi công việc trong công ty đều đ- ợc giải quyết gọn nhẹ.

Bên cạnh đó phòng kế toán - tài chính nói riêng cũng nh- toàn bộ công ty nói chung vẫn còn những hạn chế. Cần lãnh đạo công ty cùng tập thể cán bộ công nhân viên đang dang tưng b- ớc khắc phục, để từ đó hoàn thành các mục tiêu của Tổng công ty giao cho cũng nh- kế hoạch Ban lãnh đạo công ty đặt ra.

### **II. NHỮNG HẠN CHẾ CÒN TỒN TẠI.**

Bên cạnh những mặt đã làm đ- ợc ở trên của công ty thì vẫn còn tồn tại những hạn chế sau:

- Thứ nhất: Cơ cấu bộ máy quản lý của toàn công ty nói chung cũng nh- phòng kế toán nói riêng còn ch- a thực sự hợp lý. Do vậy mà không phát huy hết những tiềm lực vốn có của công ty.

- Thứ hai: B- ớc sang thế kỷ 21 thế kỷ của công nghệ thông tin đòi hỏi các doanh nghiệp phải bắt kịp những thông tin thị tr- ờng. Vì vậy đòi hỏi các công ty phải hiện đại hóa mạng l- ới thông tin. Trên thực tế công ty Th- ơng mại và Du lịch Hồng Trà ch- a đáp ứng yêu cầu này. Hệ thống máy tính của công ty còn quá nghèo nàn, công ty ch- a áp dụng phần mềm kế toán vào công ty hoạch toán vì lý do biên chế của phòng kế toán là sự chắp ghép của nhiều phòng ban khác nhau độ tuổi của cán bộ kế toán đã cao, trình độ chuyên môn hạn chế, rất ái ngại trong việc áp dụng tiến bộ khoa học.

- Thứ ba: Việc lập chứng từ ghi sổ ch- a thực sự cung cấp thông tin kịp thời cho công tác quản trị kế toán cũng nh- công tác quản lý toàn công ty.

Thứ t- : Việc tính toán l- ơng và trả l- ơng của cán bộ công nhân viên vẫn ch- a khuyến khích tinh thần làm việc của cán bộ công nhân trong công ty. Đôi khi công nhân sản xuất trực tiếp có lỗi nhỏ thì công ty áp dụng hình thức “phạt” đã làm cho tình cảm của cán bộ công nhân với công ty ch- a thực sự trung thành.

### **III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CÔNG TÁC HẠCH TOÁN CỔ PHẦN VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY TH- ƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HỒNG TRÀ.**

**Ý kiến thứ nhất:** Việc cơ cấu tổ chức bộ máy của phòng kế toán.

Do đặc điểm tổ chức của công ty có nhà máy ở xa trụ sở chính của công

## **Assignment Supporting Group** **<http://assignmentsupporting.com>**

---

ty cho nên việc hạch toán kế toán của công ty còn nhiều bất cập. Phòng kế hoạch tài chính chỉ biến chế l-ong phó phòng phụ trách nhà máy Cổ Loa thì không đảm nhiệm hết công việc. Theo ý kiến cá nhân em cần phải biên chế thêm kế toán viên để hỗ trợ cho phó phòng kế hoạch hành chính. Bên cạnh đó công ty nên tuyển thêm một số kế toán mới tốt nghiệp, có kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn cao, đặc biệt nắm bắt về phần mềm kế toán để phục vụ cho công tác kế toán sau này.

**Ý kiến thứ hai** : Về việc trích tr-ớc tiền l-ong nghỉ phép của công nhân sản xuất, theo tôi để đảm bảo sự ổn định của từng khoản chi phí tiền l-ong trong giá thành sản phẩm, kế toán nên thực hiện trích tr-ớc tiền l-ong nghỉ phép của công nhân sản xuất nh- sau:

Mức trích tr-ớc vào; giá thành trong kỳ = Tiền l-ong chính thực tế phải trả x Tỷ lệ trích tr-ớc

Tỷ lệ trích tr-ớc = Error!

Trình tự hạch toán nh- sau:

- Định kỳ khi trích tr-ớc tiền l-ong nghỉ phép vào giá thành sản phẩm, kế toán ghi:

Nợ TK 622: (chi tiết cho từng đối t-ợng tập hợp chi phí)

Có TK 335:

- Khi phản ánh số tiền l-ong nghỉ phép thực tế phát sinh, kế toán định khoản:

Nợ TK 335:

Có TK 334:

**Ý kiến thứ ba**: Để đảm bảo công tác kế toán của Công ty thực hiện theo đúng chế độ kế toán hiện hành, kế toán giá thành nên cập nhật nội dung của

## **Assignment Supporting Group** **<http://assignmentssupporting.com>**

---

chuẩn mực về "Doanh thu và thu nhập khác" theo Thông t- 89/2002/TT -BTC ban hành ngày 09/10/2002. Trong chuẩn mực này có bổ sung nội dung phản ánh bên nợ của TK 632 "Giá vốn hàng bán" liên quan tới việc tập hợp chi phí phát sinh trong kỳ.

Tr- ờng hợp nếu chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công v- ợt trên mức bình th- ờng và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ phải tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán mà không đ- ợc hạch toán vào các tài khoản chi phí 621, 622, 627 nh- tr- ớc đây.

**Ý kiến thứ t- :** Về hình thức ghi sổ.

Hiện tại công ty áp dụng hình thức "Chứng từ ghi sổ" trong công tác kế toán với hình thức này về hiện tại thì phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp nh- ng có một điều rất bất cập là, việc lập chứng từ ghi sổ chỉ đ- ợc thực hiện vào cuối mỗi quý, điều này không đáp ứng kịp thời về thông tin phục vụ cho công tác kế toán. Theo ý kiến cá nhân em thì nên lập chứng từ ghi sổ 10 ngày một lần.

Bên cạnh đó trên thực tế hình thức chứng từ ghi sổ có nh- ợc điểm công việc kế toán nhiều, lớn, và trùng lặp. Do vậy, sẽ gây ra tình trạng thiếu cán bộ kế toán mà công việc nhiều mà thực tế là thừa cán bộ công nhân viên và công việc rất ít. Trong t- ơng lai công ty áp dụng phần mềm kế toán thì hình thức này sẽ thực sự không phù hợp. Theo ý kiến cá nhân em công ty nên chuyển sang hình thức sổ kế toán nhật ký chung, việc theo dõi các hoạt động kế toán phát sinh dễ cập nhật hơn và sẽ phù hợp với việc sử dụng kế toán máy.

Đặc điểm chủ yếu của hình thức kế toán này là các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh đã đ- ợc phản ánh ở chứng từ gốc căn cứ vào chứng từ gốc hợp lệ để ghi vào sổ nhật ký chung theo thứ tự thời gian và nội dung kinh tế của các nghiệp vụ phát sinh theo đúng quan hệ đối ứng giữa các tài khoản, sau đó từ sổ nhật ký chung ghi vào sổ cái các tài khoản.

**Ý kiến thứ năm:** Hiện nay Công ty tính hết các loại vật liệu để đóng gói bảo quản thành phẩm nh- : túi sách tay, túi thiếc, băng dính mờ v.v... vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là ch- a chính xác các chi phí này theo em Công ty nên hạch toán vào chi phí bán hàng:

**Assignment Supporting Group**  
**<http://assignmentsupporting.com>**

---

Nợ TK 641:

Có TK 152.2:

**KẾT LUẬN**

Hoạt động sản xuất kinh doanh đã đem lại cho các doanh nghiệp rất nhiều phần giá trị thặng dư, cũng như đem lại cho nền kinh tế những nguồn thu lớn, đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. Nhưng để đạt được hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh đòi hỏi các doanh nghiệp cần phải tăng cường hơn nữa công tác quản lý nói chung đặc biệt là công tác hạch toán kế toán nói riêng. Muốn làm tốt công tác kế toán thì vấn đề cốt lõi là các doanh nghiệp phải quản lý chặt chẽ công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sao cho, Vừa tiết kiệm chi phí ở mức thấp nhất mà vẫn đạt được lợi nhuận ở mức cao nhất. Việc tổ chức hạch toán chi phí và giá thành khoa học là điều không thể thiếu vì nó đóng vai trò trung tâm của toàn bộ công tác kế toán của doanh nghiệp, nó ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiêu thụ sản phẩm và khả năng sinh lời. Nó có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với công tác quản trị doanh nghiệp.

Là một doanh nghiệp có tuổi đời còn trẻ, Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà đã gặp phải không ít những khó khăn, thử thách, nhưng với sự nỗ lực vượt bậc của Ban lãnh đạo cùng tập thể cán bộ công nhân viên trong toàn công ty đã giúp cho công ty dần thoát ra khỏi khó khăn và ngày một vững bước trên đà phát triển. Đóng góp vào sự thành công đó không thể không kể đến một phần đóng góp của công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Do sự hạn chế về thời gian nghiên cứu cũng như về mặt trình độ, cho nên bài viết này của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em cũng rất mong muốn và xin tiếp thu ý kiến đóng góp của các cô chú trong phòng kế toán Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà, thầy cô giáo trong khoa kế toán trường ĐHKDHN và các bạn. Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ

**[Assignmenthelp1103@gmail.com](mailto:Assignmenthelp1103@gmail.com) – 0906.20.6556**

**Assignment Supporting Group**  
**<http://assignmentsupporting.com>**

---

của TS Nguyễn Thị Kim Ngân đã giúp em hoàn thành bài viết này!

**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh, phương pháp nhiệm vụ của Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà. ( 2002, 2003).
2. Giáo trình kế toán Doanh nghiệp II Trường ĐHQH & KĐHN.
3. Giáo trình kế toán Doanh nghiệp sản xuất của trường Học viện Tài chính.
4. Sách tham khảo: Hiểu biết về VAT trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.
5. Giáo trình: Lịch sử kinh tế quốc dân trường ĐHKQTĐ.
6. Giáo trình: Hệ thống kế toán tại đơn vị sản xuất kinh doanh.
7. Quyết định 461 ra ngày 06/02/2002.
8. Giấy phép kinh doanh số 315346 ra ngày 25/03/2002.
9. Một số bài luận văn tốt nghiệp khóa III, IV, Trường ĐHQH & KĐHN.
10. Tạp chí thời báo kinh tế. (năm 2003).



**MỤC LỤC**

LỜI CẢM ƠN.....	1
LỜI MỞ ĐẦU.....	2
PHẦN I. CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CFSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT .....	3
I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP .....	3
1. Chi phí sản xuất.....	3
1.1. Khái niệm.....	3
1.2. Phân loại CF.....	3
2. Giá thành sản phẩm .....	4
2.1. Khái niệm giá thành.....	4
2.2 Phân loại giá thành.....	5
3. Mối quan hệ giữa CPSX và tính giá thành sản phẩm.....	5
II. KẾ TOÁN TẬP HỢP CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP .....	6
1. Đối t- ợng và ph- ơng pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong doan nghiệp .....	6
1.1.Đối t- ợng KINH Tế tập hợp CPSX.....	6
1.2. Ph- ơng pháp KT tập hợp CPSX.....	6
2. Đánh giá SPDD cuối kỳ.....	13
2.1. Đánh giá SPDD theo chi phí NVLTT hoặc chi phí NVL chính trực tiếp .....	13
2.2. Đánh giá SPDD theo sản l- ợng sản phẩm hoàn thành t- ơng đ- ơng.....	13
2.3. Đánh giá SPDD theo chi phí sản xuất định mức.....	14
3. Đối t- ợng và ph- ơng pháp tính giá thành sản phẩm tại các doanh nghiệp sản xuất .....	14
3.1. Đối t- ợng tính giá thành.....	14

**Assignment Supporting Group**  
**<http://assignmentsupporting.com>**

---

3.2. Kỳ tính giá thành .....	14
3.3. Các ph- ơng pháp tính giá thành .....	14
III. CÁC HÌNH THỨC VÀ PH- ƠNG PHÁP CHI SỔ KẾ TOÁN.....	17
PHẦN II. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TH- ƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HỒNG TRÀ .....	18
I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG VỀ CÔNG TY TH- ƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HỒNG TRÀ....	18
1. Quá trình hình thành và phát triển .....	18
2. Đặc điểm tổ chức bộ máy của Công ty th- ơng mại và Du lịch Hồng Trà .....	19
3. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hình thức sổ kế toán tại công ty th- ơng mại và du lịch Hồng Trà.....	21
4. Tr- ởng phòng kế hoạch - tài chính .....	23
II. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TH- ƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HỒNG TRÀ.....	26
1 Đối t- ợng tập hợp chi phí và tính giá thành .....	26
2. Ph- ơng pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất .....	26
3. Kế toán kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang.....	37
4. Kế toán tính giá thành sản phẩm .....	39
PHẦN III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC HẠCH TOÁN CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TH- ƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HỒNG TRÀ.....	40
I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH CHUNG.....	40
II. NHỮNG HẠN CHẾ CÒN TỒN TẠI.....	41
III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CÔNG TÁC HẠCH TOÁN CỔ PHẦN VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY TH- ƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HỒNG TRÀ ...	41
KẾT LUẬN .....	44
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	45

**DANH MỤC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT**

- CPSX: Chi phí sản xuất
- TSCĐ: Tài sản cố định
- NVLTT: Nguyên vật liệu trực tiếp
- NCTT: Nhân công trực tiếp
- TK: Tài khoản
- KKTX: Kê khai th- ờng xuyên
- KKĐK: Kiểm kê định kỳ
- SPDD: Sản phẩm dở dang
- NTP: Nửa thành phẩm
- CP: Cổ phần
- HĐKD: Hoạt động kinh doanh
- BHXH: Bảo hiểm xã hội
- KPCĐ: Kinh phí công đoàn
- BHYT: Bảo hiểm y tế
- CPSXC: Chi phí sản xuất chung